

CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở
CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH

**ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, HUYỆN CHÂU THÀNH,
TỈNH TRÀ VINH**

Châu Thành, tháng 01 năm 2023

CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở
CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, HUYỆN CHÂU THÀNH,
TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CÔNG TY TNHH DARLING
TRÀ VINH



Vũ Đức Thành

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Trần Thị Thu Hiền

Châu Thành, tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

Chương I : THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở.....	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của công ty	3
1.3.1. Công suất hoạt động của công ty	3
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	5
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	6
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	6
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	7
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	7
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	8
2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở)	8
2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí.....	15
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	16
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	16
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	16
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	17
3.1.3. Xử lý nước thải.....	17
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại Công ty.....	21
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	21
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	22
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.....	23
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	24

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG....	25
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	25
4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với bụi, khí thải	26
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn	26
Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	27
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	27
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí khu vực làm việc.....	28
5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo	29
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	33
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	33
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	33
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	33
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	34
6.2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	34
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	35
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	36

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CO	Giấy chứng nhận xuất xứ
CP	Chính phủ
CQ	Giấy chứng nhận chất lượng
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
NĐ	Nghị định
QA	Bảo đảm chất lượng
QC	Kiểm soát chất lượng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	Tài nguyên và môi trường
TT	Thông tư
XLNT	Xử lý nước thải
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tọa độ các điểm kẹp góc ranh giới của cơ sở.....	1
Bảng 2: Diện tích và kết cấu các hạng mục công trình trong công ty	4
Bảng 3: Danh mục máy móc, thiết bị.....	6
Bảng 4: Các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh khu vực Công ty.....	7
Bảng 5: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td}).....	11
Bảng 6: Điều kiện lấy mẫu	11
Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt.....	12
Bảng 8: Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{tb}).....	12
Bảng 9: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông Tầm Phương	13
Bảng 10: Kết quả thử nghiệm mẫu không khí trong năm 2022	15
Bảng 11: Thời gian và điều kiện lấy mẫu nước thải	19
Bảng 12: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tại Công ty.....	19
Bảng 13: Thống kê chất thải rắn sinh hoạt năm.....	21
Bảng 14: Thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường	22
Bảng 15: Thống kê chất thải nguy hại.....	23
Bảng 16: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	25
Bảng 17: Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt năm 2022	27
Bảng 18: Tổng hợp kết quả quan trắc không khí khu vực làm việc năm 2022 ..	28
Bảng 19: Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt	29
Bảng 20: Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt.....	30
Bảng 21: Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh	31
Bảng 22: Chương trình quan trắc định kỳ của cơ sở.....	33
Bảng 23: Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của cơ sở	34

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1: Sơ đồ vị trí của cơ sở.....	2
Hình 2: Sơ đồ mặt bằng tổng thể của cơ sở.....	5
Hình 3: Sơ đồ quy trình sản xuất của công ty	5
Hình 4: Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước	14
Hình 5: Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa.....	16
Hình 6: Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại	18
Hình 7: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	18
Hình 8: Hệ thống xử lý nước thải dự kiến.....	20

Chương I : THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Darling Trà Vinh
- Địa chỉ văn phòng: số 78/4, Nguyễn Thị Nhỏ, Phường 9, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
 - + Ông **Vũ Đức Thành**, Chức vụ: Giám đốc doanh nghiệp
- Điện thoại: 0903.950568
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100533446 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 14/6/2013
- Mã số thuế: 2100533446

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Công ty TNHH Darling Trà Vinh
- + Địa điểm cơ sở: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
 - Công ty TNHH Darling Trà Vinh tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Vị trí tiếp giáp của Cơ sở như sau:
 - + Phía Đông: giáp nhà dân;
 - + Phía Tây: giáp nhà dân;
 - + Phía Nam: giáp nhà dân;
 - + Phía Bắc: giáp lộ đất nông thôn.
 - + Tọa độ các điểm giới hạn các điểm góc của công ty được thể hiện như sau (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

Bảng 1: Tọa độ các điểm kẹp góc ranh giới của cơ sở

STT	Ký hiệu điểm	Tọa độ	
		X	Y
1	Điểm 1	1093723	592166
2	Điểm 2	1093730	592242
3	Điểm 3	1093699	592241
4	Điểm 4	1093683	592169

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh, 2022)



Hình 1: Sơ đồ vị trí của cơ sở

- **Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của công ty:**

+ Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 70/XN-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành

- **Quy mô cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)**

+ Căn cứ tại điểm d, khoản 4, Điều 8 của Luật đầu tư công. Công ty TNHH Darling Trà Vinh có tổng vốn đầu tư của khoảng 3.000.000.000 đồng: thuộc nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (Phụ lục I Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ) .

+ Công ty TNHH Darling Trà Vinh thuộc nhóm III theo quy định tại Mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

+ Căn cứ theo Khoản 2 Điều 39 và Điểm c Khoản 4 Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 1/1/2022, Công ty TNHH Darling Trà Vinh đã hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực, Cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trình UBND huyện Châu Thành cấp phép.

Nhằm thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành trong công tác bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Darling Trà Vinh phối hợp cùng Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường (đơn vị tư vấn) lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Darling Trà Vinh để trình Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành phê duyệt.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của công ty

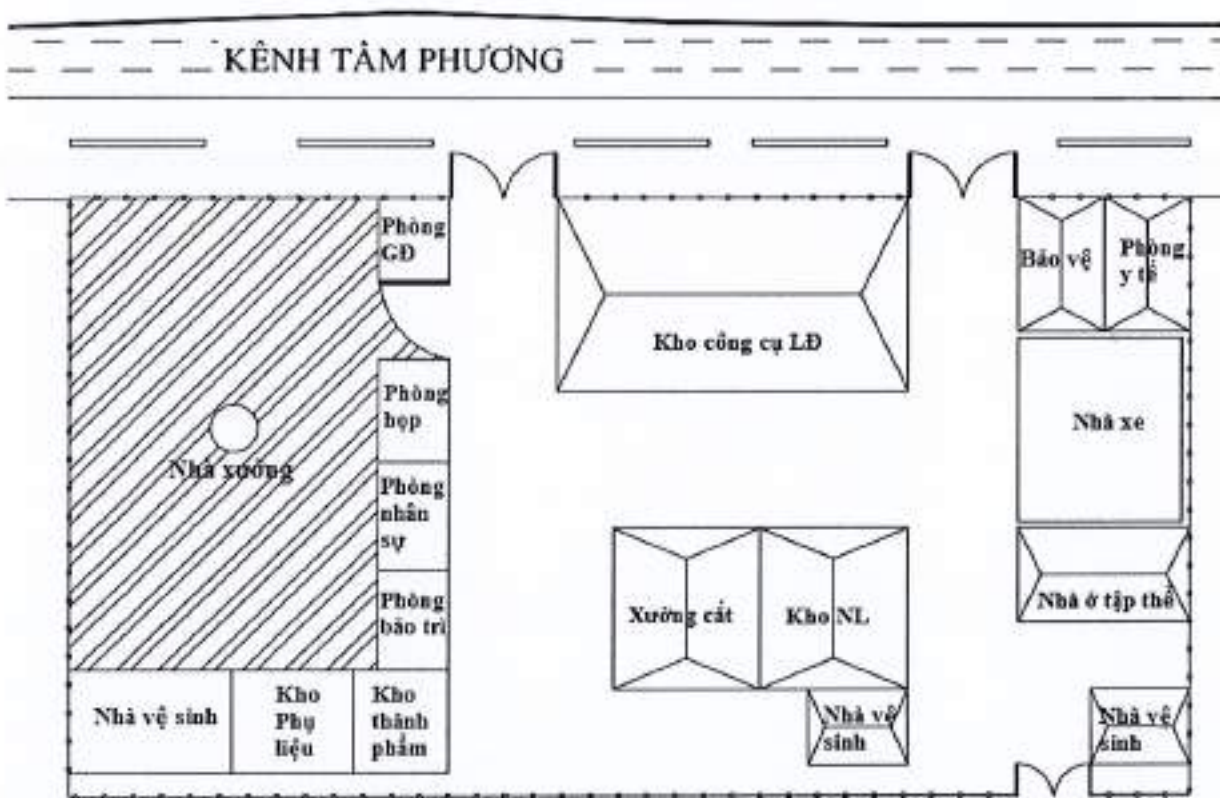
1.3.1. Công suất hoạt động của công ty

- Công ty TNHH Darling Trà Vinh đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2013 đến nay. Quy mô hoạt động được xây dựng trên tổng diện tích đất là 1.600 m², tổng số lao động là 169 người. Công ty hoạt động trong lĩnh vực gia công hàng may mặc xuất khẩu đồ lót nam, nữ với công suất trung bình 766.377 sản phẩm/năm. Trong đó, các hạng mục Công ty TNHH Darling Trà Vinh bao gồm:

Bảng 2: Diện tích và kết cấu các hạng mục công trình trong công ty

STT	Hạng mục	Diện tích m ²	Kết cấu	
I	Hạng mục hạ tầng	303	Bê tông cốt thép, mái lợp tôn, nền lót, tráng bằng gạch ciment	
1	Phòng Giám đốc	24		
2	Phòng họp	20		
3	Phòng nhân sự	28		
4	Nhà bảo vệ	15		
5	Nhà xe	136		
6	Nhà ở tập thể	65		
7	Nhà bảo vệ	15		
II	Hạng mục phục vụ sản xuất	928		Bê tông cốt thép, mái lợp tôn, nền trần xi măng
8	Xưởng may	14		
9	Kho phế liệu	550		
10	Phòng bảo trì	21		
11	Kho thành phẩm	21		
12	Xưởng cắt	165	Bê tông cốt thép, mái lợp tôn, nền trần xi măng	
13	Kho nguyên liệu	43		
14	Kho công cụ lao động	114		
III	Hạng mục bảo vệ môi trường	384	Bê tông cốt thép, mái lợp tôn, nền lót gạch men	
15	Nhà vệ sinh	32		
16	Hầm tự hoại	24		
17	Cây xanh, đường nội bộ, tường rào,...	313		
	Tổng	1.600		

(Nguồn: Công ty TNHH Darling Trà Vinh)



Hình 2: Sơ đồ mặt bằng tổng thể của cơ sở

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể chi tiết được đính kèm tại Phụ lục)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình sản xuất của Công ty như sau:



Hình 3: Sơ đồ quy trình sản xuất của công ty

* Thuyết minh quy trình:

Sau khi nhận đơn đặt hàng từ khách hàng, vải cây được lấy từ kho chứa và cắt theo mẫu của đơn hàng. Sau đó tiến hành may gia công theo mẫu đã cắt, sản phẩm hoàn thành được ủi thẳng, đóng gói nhập kho và chờ xuất hàng.

Trong quá trình sản xuất phát sinh một lượng chất thải nhất định như: bụi, vải vụn, chỉ may,...

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Công ty TNHH Darling Trà Vinh là công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc gia công hàng xuất khẩu đồ lót nam, nữ.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Bảng 3: Danh mục máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị máy móc	Số lượng	Xuất xứ
1	Máy may CN	70	Nhật
2	Máy may CN	50	Hàn Quốc
3	Máy may CN	30	Đài Loan
4	Máy cắt vòng	04	Nhật
5	Máy cắt đứng	01	-
6	Máy trải vải	01	-
7	Máy hút bụi	02	Việt Nam
8	Máy nén khí	01	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Darling Trà Vinh)

- **Nhu cầu nguyên liệu:** Nguyên liệu phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của Công ty trung bình trong năm như sau:

+ Vải thô: 2.400 cây.

+ Chỉ may: 11.791 cuộn.

- **Nhu cầu về điện:** Lượng điện tiêu thụ nhằm phục vụ cho quá trình hoạt động của các loại máy móc thiết bị sản xuất và khu vực văn phòng.

+ Lượng điện tiêu thụ: 17.000 Kwh/tháng.

+ Nguồn cung cấp điện: Điện lưới Quốc gia.

- **Nhu cầu về nước:** Lượng nước tiêu thụ phục vụ cho quá trình vệ sinh của công nhân viên làm việc tại xưởng sản xuất và khu vực văn phòng; Phục vụ cho hoạt động tưới cây xanh trong khuôn viên của Công ty. Lượng nước tiêu thụ trung bình khoảng 290 m³/tháng.

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 3218/QĐ-BCT ngày 11/04/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó tại khoản a, Mục 2, Điều 1 thể hiện: Xây dựng ngành công nghiệp dệt may trở thành một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, hướng về xuất khẩu và có khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước ngày càng cao; tạo nhiều việc làm cho xã hội; nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập vững chắc vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Mô tả các đối tượng kinh tế xã hội xung quanh cách ranh giới Công ty khoảng 2,0 km: Công ty TNHH Darling Trà Vinh tọa lạc tại khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Công ty nằm cách Trường THCS Thị trấn Châu Thành 475m, Cây xăng Quang Chính 920m, cách Nghĩa trang liệt sĩ Huyện Châu Thành 930m, cách kênh Tầm Phường khoảng 20m theo hướng Bắc.

Bảng 4: Các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh khu vực Công ty

Stt	Đối tượng	Khoảng cách	Hướng
I	Trong phạm vi bán kính dưới 1.000m		
1	Trường THCS Thị trấn Châu Thành	475m	Nam
2	Cây xăng Quang Chính	920m	Nam
3	Nghĩa trang liệt sĩ Huyện Châu Thành	930m	Nam
II	Trong phạm vi bán kính trên 1.000m và dưới 2.000m		
1	UBND Thị trấn Châu Thành	1100m	Nam
2	Trạm biến áp 110kV Trà Vinh	1200m	Nam
3	Bệnh viện Đa khoa Huyện Châu Thành	1850m	Nam

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, 2022)

Mô tả đối tượng tự nhiên trong phạm vi bán kính khoảng 2,0 km xung quanh công ty chủ yếu là vùng sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hoa màu và đất trồng cây lâu năm, một số cơ sở sản xuất kinh doanh

với quy mô nhỏ, trong khu vực không có các công trình trọng điểm như: khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hóa, nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí,...

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở)

Hiện tại, Công ty TNHH Darling Trà Vinh đang thực hiện xả nước thải vào kênh Tầm Phương, nước thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty chủ yếu từ 02 nguồn chính sau:

- Nước thải phát sinh từ các cán bộ quản lý tại khu vực văn phòng (02 người), nên lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng $5\text{m}^3/\text{tháng}$ (tương đương $0,20\text{m}^3/\text{ngày}$).

- Nước thải phát sinh từ công nhân làm việc tại xưởng sản xuất với thời gian trung bình 08 giờ/ngày. Lượng nước thải phát sinh ước tính khoảng 40 lít/người. Vì vậy với số lượng công nhân làm việc tại Công ty là 169 người thì lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trung bình mỗi ngày khoảng $6,76\text{m}^3/\text{ngày}$.

→ Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ở công ty khoảng $6,96\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Các hoạt động phát sinh nước thải:

Công ty chỉ phát sinh nguồn nước thải sinh hoạt bao gồm phát sinh từ hoạt động ăn uống, sinh hoạt của nhân viên tại khu vực văn phòng và khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Lưu lượng nước thải phát sinh như sau:

+ Lưu lượng xả thải trung bình $Q_s = 6,96\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm

Chọn $K = 1,4$; Nên lưu lượng xả nước thải lớn nhất là:

+ $Q_{\max} = 6,96 \times 1,4 = 9,74\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm $\approx 10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Cơ sở lựa chọn và sự phù hợp của nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Cách công ty 20m về hướng Bắc là kênh Tầm Phương, chiều rộng trung bình từ 15-30m, độ sâu mực nước trung bình 4-5m dài khoảng 6,5km.

+ Chọn kênh Tầm Phương làm nguồn tiếp nhận vì kênh Tầm Phương gần công ty và tiếp giáp với phần đất dự trữ của Công ty thuận tiện cho việc xả thải, nguồn nước kênh Tầm Phương được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp không cho mục đích sinh hoạt, nước thải của Công ty sau khi xử lý sẽ không ảnh hưởng lớn đến mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận.

+ Kênh Tầm Phương nối liền với sông Long Bình, có khả năng tiêu thoát nước lớn. Lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh là $7,26 \text{ m}^3/\text{s}$, lựa chọn theo TCVN 4118:2021 - Công trình thủy lợi - Hệ thống dẫn, chuyển nước - Yêu cầu thiết kế. Trong khi lưu lượng xả thải lớn nhất của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty là $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $1,16.10^{-4} \text{ m}^3/\text{s}$, rất nhỏ so với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh Tầm Phương. Bên cạnh đó, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, áp dụng hệ số $K=1$). Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B₁ và B₂ của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ.

→ Do đó, việc xả thải của Công ty TNHH Darling Trà Vinh ra kênh Tầm Phương không ảnh hưởng lớn đến lưu lượng, chất lượng cũng như mục đích sử dụng nguồn nước tiếp nhận.

- **Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước cụ thể như sau:**

+ Xác định đoạn sông cần đánh giá: Căn cứ theo quy định tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, khu vực cần đánh giá khả năng nhận nước thải, sức chịu tải là “đoạn Kênh Tầm Phương chảy ngang qua khu vực Công ty”.

+ Xác định mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận: Tại thời điểm lập báo cáo, nước Kênh Tầm Phương dùng cho mục đích tưới tiêu, nông nghiệp.

+ Xác định thông số đánh giá: Các thông số để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải được lựa chọn đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày và các quy định hiện hành. Các thông số được lựa chọn cụ thể như sau: TSS, COD, BOD₅, NH₄⁺-N.

+ Xác định phương pháp đánh giá: Đoạn kênh cần đánh giá là đoạn kênh Tầm Phương chảy ngang qua khu vực công ty, có nguồn nước thải từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên trong công ty thải ra cống chung vào đoạn kênh theo quy định Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá trực tiếp. Đây là phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước kênh,

lưu lượng và kết quả phân tích của các nguồn nước thải xả vào đoạn kênh và quá trình gia nhập dòng chảy, biến đổi của các chất gây ô nhiễm.

➤ **Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh Tầm Phương bằng phương pháp đánh giá trực tiếp theo Khoản 4 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 cụ thể được trình bày qua các bước như sau:**

(1) Công thức đánh giá: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn}) \times F_s$

Trong đó:

L_{tn} : khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

L_{td} : tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn kênh và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, đơn vị tính là kg/ngày;

L_{nn} : tải lượng của từng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn kênh và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, đơn vị tính là kg/ngày;

F_s : hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 xem xét, quyết định.

(2) Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

Công thức xác định: $L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$;

C_{qc} : Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l. Áp dụng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B₁.

+ Q_s : Lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m³/s. Chọn $Q_s = 7,26$ m³/s tương ứng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh Tầm Phương.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bảng 5: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

STT	Thông số	C_{qc} mg/l	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{td} (kg/ngày)
1	COD	30	7,26	86,4	18.818
2	BOD ₅	15	7,26	86,4	9.409
3	NH ₄ ⁺ -N	0,9	7,26	86,4	565
4	TSS	50	7,26	86,4	31.363

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

(3) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

- Công thức xác định: $L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$; Trong đó:

+ C_{nn} : kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

+ Q_s : Lưu lượng dòng chảy đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m^3/s . Chọn $Q_s = 7,26 m^3/s$ tương ứng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất kênh Tâm Phương;

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Nhằm có cơ sở tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước kênh Tâm Phương, Cơ sở đã phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường (đơn vị tư vấn) tiến hành lấy và thử nghiệm 03 mẫu nước mặt kênh Tâm Phương.

+ Vị trí lấy mẫu nước mặt phục vụ đánh giá khả năng tiếp nhận của đoạn kênh: Nước mặt tại kênh Tâm Phương cách vị trí xả thải 100m.

+ Thời gian và điều kiện lấy mẫu cụ thể như sau:

Bảng 6: Điều kiện lấy mẫu

STT	Ngày lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu	Ghi chú
1	Lần 1: 22/11/2022 (Mã số mẫu: 095/22-2)	- Lấy mẫu lúc: 9 giờ 45 phút; - Điều kiện: Trời mát, nước ròng; - Mẫu nước đục.	Công ty đang hoạt động bình thường và

STT	Ngày lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu	Ghi chú
2	Lần 2: 25/11/2022 (Mã số mẫu: 043/22-4)	- Lấy mẫu lúc: 9 giờ; - Điều kiện: Trời nắng, nước ròng; - Mẫu nước đục.	đang thực hiện xả nước thải
3	Lần 3: 28/11/2022 (Mã số mẫu: 095/22-5)	- Lấy mẫu lúc: 14 giờ 40 phút; - Điều kiện: Trời nắng, nước ròng; - Mẫu nước đục.	

(Nguồn: Biên bản lấy mẫu số 099/22/TTKT của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường)

+ Kết quả thử nghiệm 03 mẫu nước mặt như sau:

Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Kết quả trung bình
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	COD	mg/L	26	10	14	16,67
2	BOD ₅	mg/L	11	9	8	9,33
3	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	0,34	0,43	0,40	0,39
4	TSS	mg/L	54,3	35	73,2	54,17

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Như vậy, giá trị của C_{nn} được tính trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích 03 mẫu nước mặt. Vậy tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước cụ thể như sau:

Bảng 8: Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

STT	Thông số	C_{nn} (mg/l)	Q_s (m ³ /s)	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
1	COD	16,67	7,26	86,4	10.456,49
2	BOD ₅	9,33	7,26	86,4	5.852,37

STT	Thông số	C_{nn} (mg/l)	Q_s (m ³ /s)	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
3	NH ₄ ⁺ -N	0,39	7,26	86,4	244,63
4	TSS	54,17	7,26	86,4	33.978,89

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Từ đó, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh Tầm Phương được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 9: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông Tầm Phương

TT	Thông số	L_{td}	L_{nn}	F_s	$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn}) \times F_s$
1	COD	18.818	10.456,49	0,7	5.853,06
2	BOD ₅	9.409	5.852,37	0,7	2.489,64
3	NH ₄ ⁺ -N	565	244,63	0,7	224,26
4	TSS	31.363	33.978,89	0,7	-1.831,12

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

***Nhận xét:** Căn cứ vào bảng trên, cho thấy chỉ có thông số COD, BOD₅, NH₄⁺-N có giá trị $L_{tn} > 0$, thông số TSS có giá trị $L_{tn} < 0$ từ đó có thể kết luận nguồn nước mặt kênh Tầm Phương có khả năng tiếp nhận 03/04 chỉ tiêu đặc trưng được đánh giá của nước thải. Qua khảo sát, việc nước mặt Kênh Tầm Phương bị ô nhiễm thông số TSS do ảnh hưởng chung của điều kiện môi trường nước mặt khu vực hạ nguồn kênh Tầm Phương với đặc điểm nhiều phù sa. Bên cạnh đó, lưu lượng nước thải phát sinh của Công ty rất ít so với lưu lượng dòng chảy của kênh Tầm Phương. Tuy nhiên, công ty TNHH Darling Trà Vinh cần được xử lý nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận để đảm bảo không làm ô nhiễm môi trường nước mặt trong khu vực.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của công ty TNHH Darling Trà Vinh

Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước
Cơ sở: Công ty TNHH Darling Trà Vinh



Hình 4: Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước

2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Để đánh giá hiện trạng môi trường không khí khu vực hoạt động của công ty, Công ty TNHH Darling Trà Vinh phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường lấy và thử nghiệm mẫu không khí xung quanh (KK) ngày 22/11/2022, kết quả như sau:

+ Vị trí giám sát không khí xung quanh: Không khí xung quanh trước cổng công ty (KK).

+ Thông số: Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO.

Bảng 10: Kết quả thử nghiệm mẫu không khí trong năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	46,2	70 (*)
2	Bụi lơ lửng	µg/m ³	91	300
3	SO ₂	µg/m ³	KPH	350
4	NO ₂	µg/m ³	KPH	200
5	CO	µg/m ³	4.894	30.000

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

**Ghi chú:*

+ Giá trị giới hạn: theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

+ Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.

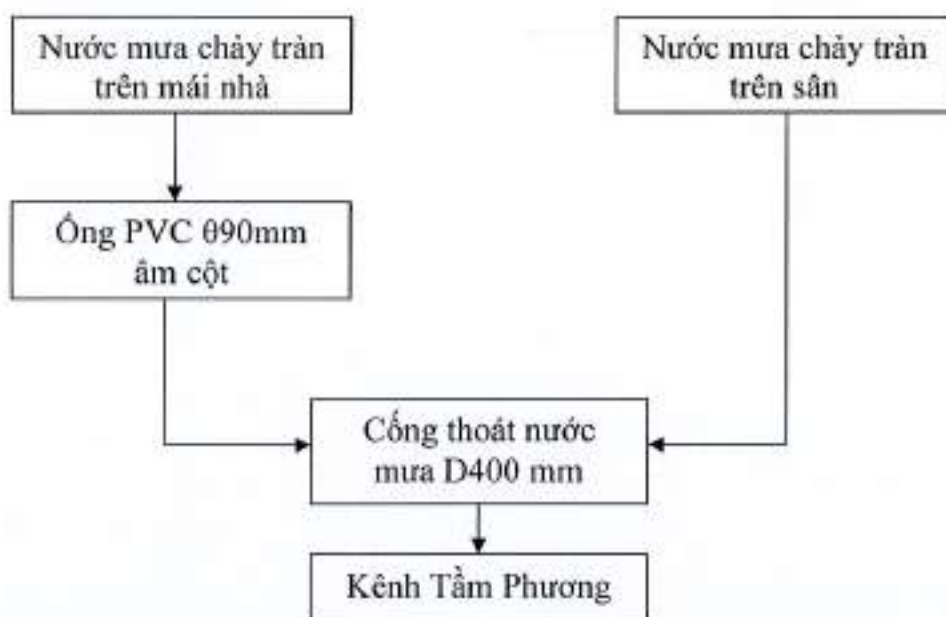
- Nhận xét: Chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực Công ty TNHH Darling Trà Vinh tốt, tất cả các chỉ tiêu ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Thông số tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Vì thế, hoạt động của công ty không ảnh hưởng tới khả năng chịu tải của môi trường không khí.

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Công ty TNHH Darling Trà Vinh bao gồm các tuyến sau:



Hình 5: Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở bao gồm: hệ thống thu gom nước mưa trên mái nhà, hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn dưới sân và hệ thống cống thoát nước chung ra nguồn tiếp nhận. Cụ thể như sau:

+ Hệ thống thu gom nước mưa trên mái: Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng ống nhựa PVC D90mm đặt âm trong cột chịu lực của tòa nhà và thải xuống cống thoát nước mưa nội bộ của Công ty D400mm;

+ Nước mưa chảy tràn trên sân đường nội bộ sẽ được đưa qua các cống thoát nước mưa nội bộ của Công ty D400mm; sân bãi được thiết kế có độ dốc 1% hướng về các cống thoát nước mưa nội bộ của Công ty.

+ Cống thu gom nước mưa nội bộ được đầu tư hoàn chỉnh và trên chiều dài cống thoát có bố trí hố ga để lắng cặn. Độ dốc hệ thống thoát nước mưa là $i=1\%$. Nước mưa chảy tràn theo độ dốc sẽ thoát ra nguồn tiếp nhận là Kênh Tầm Phương.

- Kết cấu kỹ thuật của cống thoát nước được thiết kế bằng ống bê tông D400mm.

(Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom thoát nước đính kèm ở phần phụ lục Báo cáo)

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Công trình thu gom nước thải:

* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng và khu vực nhà xưởng sản xuất

+ Phát sinh từ khu vực văn phòng: từ cán bộ quản lý đều ở lại Công ty (02 người), nên lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng $5 \text{ m}^3/\text{tháng}$ (tương đương $0,20 \text{ m}^3/\text{ngày}$). Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng được thu gom và xử lý tại bể tự hoại có thể tích $13,5 \text{ m}^3$.

+ Phát sinh từ khu vực nhà xưởng sản xuất: Do công nhân làm việc tại xưởng sản xuất với thời gian trung bình 08 giờ/ngày. Lượng nước thải phát sinh ước tính khoảng 40 lít/người. Vì vậy với số lượng công nhân làm việc tại Công ty là 169 người thì lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trung bình mỗi ngày khoảng $6,76 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng sản xuất được thu gom và xử lý tại bể tự hoại có thể tích 45 m^3 .

- Công trình thoát nước thải: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công ty được chảy theo cống dẫn ra Kênh Tầm Phương được xây dựng bằng bê tông cốt thép, đường kính miệng xả khoảng 0,5m.

+ Vị trí xả nước thải: Sau miệng cửa xả vào kênh Tầm Phương, thuộc thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ: X=1093741; Y=592193 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

+ Hình thức xả thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

+ Chế độ xả thải: xả thải liên tục 24 giờ/ngày đêm.

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải đính kèm Phụ lục của Báo cáo).

3.1.3. Xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng và khu vực nhà xưởng sản xuất

Nhằm thu gom và xử lý tốt lượng nước thải phát sinh, Công ty đã bố trí xây dựng hai bể tự hoại 03 ngăn như sau:

+ Bể tự hoại tại nhà ở tập thể có thể tích $13,5 \text{ m}^3$.

+ Bể tự hoại tại khu vực sản xuất cho công nhân với thể tích là 45 m^3 .

Bể tự hoại là công trình xử lý đồng thời thực hiện ba chức năng: Lắng nước thải, lên men cặn lắng và lọc nước thải sau lắng. Quy trình hoạt động của hầm tự hoại 3 ngăn được thể hiện trong sơ đồ sau:

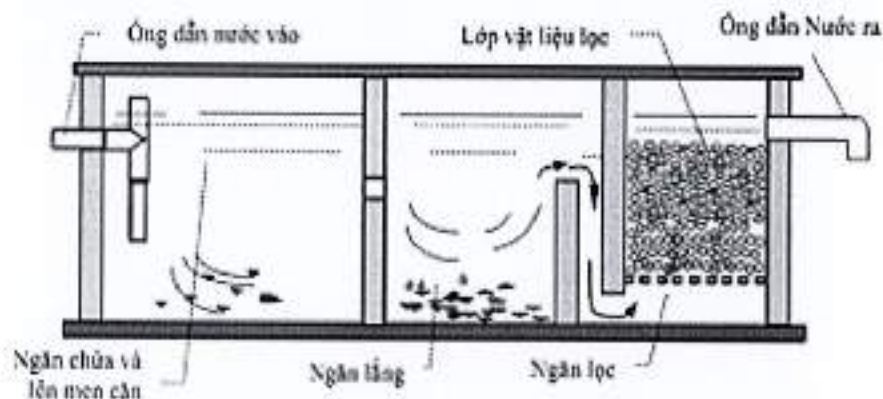


Hình 6: Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại

*** Thuyết minh quy trình xử lý**

Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh được thu gom về hầm tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong bể như sau:

- + Ngăn đầu tiên có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải.
- + Nước thải tiếp tục theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo, ... được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH_4 , CO_2 , H_2S , NH_3 , ...).
- + Nước thải chảy sang ngăn thứ ba để lọc toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải bằng sạn sỏi.
- + Nước thải tiếp tục được lắng tại bể lắng kết hợp khử trùng trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là kênh Tầm Phương.



Hình 7: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- Để đánh giá chất lượng nước thải của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, Công ty TNHH Darling Trà Vinh phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường lấy và thử nghiệm nước thải tại cống thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận kết quả như sau:

Bảng 11: Thời gian và điều kiện lấy mẫu nước thải

STT	Ngày lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu	Ghi chú
1	22/11/2022	Mẫu NT – Mã số: 110A/22-2 - Lấy mẫu lúc: 8 giờ 40 phút; - Điều kiện: Trời mát; - Mẫu nước đục	Công ty đang hoạt động bình thường và

(Nguồn: Biên bản lấy mẫu số 110A/22/TTKT của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường)

Bảng 12: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt tại Công ty

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (NT)	QCVN 14:2008/BTNMT (C _{max})
1	pH	-	7,68	5 - 9
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	22	120
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	13	60
4	COD	mg/L	37	-
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	19	12
6	Tổng Coliforms	MPN/100mL	2,4.10 ⁶	5.000

(Nguồn: Phiếu kết quả thử nghiệm nước thải của cơ sở đính kèm Phụ lục)

*** Nhận xét:**

- Đa số các thông số thử nghiệm nước thải sau hệ thống xử lý đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2). Ngoại trừ thông số Coliforms vượt giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT.

- Kết quả phân tích nước thải sau hầm tự hoại chứng tỏ nước thải của Công ty TNHH Darling Trà Vinh chưa được xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường, Công ty cần trang bị thêm công trình xử lý nước thải để xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Đồng thời, để tăng khả năng xử lý của hầm tự hoại, Công ty cần thuê đơn vị có chức năng định kỳ 06

tháng/lần thực hiện hút phần cặn lắng dưới đáy hầm tự hoại và xử lý theo đúng quy định.

*** Đề xuất bổ sung công trình, biện pháp xử lý nước thải:**

Hiện tại, nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại Công ty chưa được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường, thông số Coliforms còn ở ngưỡng khá cao và vượt giới hạn cho phép. Công ty cần bổ sung xây dựng thêm 01 bể khử trùng sau hố ga trước khi thải vào nguồn tiếp nhận, xử lý triệt để lượng nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường nước mặt của Kênh Tầm Phương.

Quy trình xử lý nước thải tập trung của Công ty với công suất 10m³/ngày đêm được cải tạo như sau:



Hình 8: Hệ thống xử lý nước thải dự kiến

***Thuyết minh quy trình**

Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh được thu gom về hầm tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong bể như sau:

- + Ngăn đầu tiên có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải.
- + Nước thải tiếp tục theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo, ... được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH₄, CO₂, H₂S, NH₃,...).
- + Nước thải tiếp tục chảy sang ngăn thứ ba để lọc toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải bằng sạn sỏi. Nước thải sau khi qua hầm tự hoại sẽ tiếp tục qua bể khử trùng.
- + Bể khử trùng: dùng chlorine nhằm tiêu diệt toàn bộ vi sinh vật gây hại cho con người, thời gian lưu nước trong bể là 30 phút với hàm lượng chlorine dư

là 0,5 mg/L đủ đảm bảo khử trùng. Nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại Công ty

- Công ty thường xuyên tiến hành vệ sinh và sử dụng nước phun xung quanh mặt bằng khu vực tạo độ ẩm, tránh phát tán bụi khi nắng nóng và khi các phương tiện ra vào, đồng thời tiếp tục trồng mới và chăm sóc cây xanh trong khuôn viên của cơ sở để tạo môi trường thoáng mát.

- Bố trí các quạt thông gió và quạt hút nhằm giảm bụi trong khu sản xuất, hạn chế thấp nhất gây ảnh hưởng lên công nhân và khu vực lân cận.

- Ngoài ra Công ty yêu cầu công nhân phải đeo khẩu trang bảo hộ khi vào khu sản xuất.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Biện pháp giảm thiểu và công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu như: giấy, bọc nylon, chai nhựa, thức ăn thừa,... phát sinh từ nhu cầu sinh hoạt của công nhân và nhân viên làm việc tại Công ty. Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng 0,3 kg/người/ngày, với số lượng công nhân viên là 169 người thì lượng rác phát sinh là 50,7 kg/ngày.

+ Bố trí 1 thùng chứa rác 240l tại công ty nhằm thu gom triệt để lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

+ Bố trí nhân viên vệ sinh thường xuyên vệ sinh và thu gom chất thải rắn sinh hoạt về khu vực tập trung.

+ Công ty đã hợp đồng với Hợp tác xã xây dựng - Môi trường Trà Vinh thu gom rác thải sinh hoạt với tần suất 03 lần/tuần, không để chất thải rắn sinh hoạt tồn đọng tại Công ty làm mất mỹ quan và gây ô nhiễm môi trường (theo nội dung Hợp đồng thu gom và bốc tải rác số 02/2022/HĐ-HTX ngày 31/12/2021 được ký kết giữa Hợp tác xã xây dựng - Môi trường Trà Vinh với Công ty TNHH Darling Trà Vinh)

Bảng 13: Thống kê chất thải rắn sinh hoạt năm

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
1	Giấy, bọc nylon, chai nhựa, thức ăn thừa,...	17,7	Hợp tác xã xây dựng - Môi trường Trà Vinh	16,2
	Tổng cộng	17,7		16,2

(Nguồn: Công ty TNHH Darling Trà Vinh)

- Biện pháp giảm thiểu và công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Quá trình sản xuất phát sinh rác thải công nghiệp thông thường với khối lượng khoảng 360 kg/năm, chủ yếu từ các loại vải vụn, chỉ đứt, bao bì và thùng giấy.

Nhằm thu gom tốt lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

+ Bố trí các sọt rác tại vị trí cắt, may nhằm thu gom trực tiếp vải vụn, chỉ vụn,... phát sinh tại các công đoạn.

+ Bố trí nhân viên vệ sinh thu gom vào kho chứa.

+ Cung cấp định kỳ cho các cơ sở thu mua trong và ngoài tỉnh.

Bảng 14: Thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	-	-	-
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	0,36	Cơ sở thu mua trong và ngoài tỉnh	0,36
3	Chất thải phải xử lý	-	-	-
	Tổng cộng	0,36		0,36

(Nguồn: Công ty TNHH Darling Trà Vinh)

Đánh giá hiệu quả xử lý: Nhìn chung, các biện pháp quản lý và xử lý chất thải rắn đã và đang được áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty, đảm bảo xử lý triệt để lượng chất thải phát sinh, không tồn đọng hay gây mất vệ sinh môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh bao gồm các loại giẻ lau dính dầu nhớt trong quá trình bảo trì các trang thiết bị, bóng đèn huỳnh quang hỏng. Lượng chất thải này phát sinh rất ít với khối lượng khoảng 02 kg/tháng.

Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom vào thùng chứa có nắp đậy, dán nhãn tập trung vào khu vực nhất định. Định kỳ hằng năm Công ty sẽ báo cáo số lượng phát sinh gửi về cơ quan quản lý. Khi khối lượng đủ lớn sẽ thuê đơn vị chức năng thu gom và xử lý đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bảng 15: Thống kê chất thải nguy hại

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	12	Lưu giữ trong kho đến khi khối lượng đủ lớn, hợp đồng đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý	-	12
Giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12		-	12
Tổng số lượng		24			24

(Nguồn: Công ty TNHH Darling Trà Vinh)

Đánh giá hiệu quả xử lý: Nhìn chung, các biện pháp quản lý và xử lý chất thải rắn được đề xuất phù hợp với điều kiện thực tế của công ty, để thực hiện, đảm bảo xử lý triệt để lượng chất thải phát sinh, không tổn động hay gây ô nhiễm môi trường đất, nước trong khu vực.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ máy may công nghiệp, từ các phương tiện giao thông. Nhằm giảm thiểu độ ồn Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Định kỳ và thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và tra dầu mỡ cho các máy móc, thiết bị.
- Đảm bảo thời gian xuất nhập hàng hóa và nguyên vật liệu với thời gian ngắn nhất, yêu cầu các phương tiện tắt máy khi xuất, nhập hàng.
- Yêu cầu công nhân sử dụng các phương tiện lao động, tắt các phương tiện khi vào khu vực công ty nhằm đảm bảo hạn chế tiếng ồn.
- Công ty đã xây dựng tường rào, trồng cây xanh xung quanh nhằm tránh tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực lân cận.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Sự cố về nước thải:

Để kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra từ việc thu gom, xả nước thải Công ty TNHH Darling Trà Vinh đã đưa ra kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, cụ thể như sau:

- Khi phát hiện có sự cố, cán bộ phụ trách tiến hành xác định nguyên nhân và thực hiện hành động khắc phục, sửa chữa.

- Khi sự cố vượt khả năng xử lý thì nhanh chóng báo cho Ban Lãnh đạo. Ban Lãnh đạo tiến hành họp và đưa ra phương án giải quyết cụ thể, tiến hành thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng để kiểm tra và có biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

b) Sự cố cháy nổ

Nhằm phòng ngừa và ứng phó kịp thời khi phát sinh sự cố cháy nổ, các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu được áp dụng tại Công ty TNHH Darling Trà Vinh cụ thể như sau:

- Thường xuyên và định kỳ kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện nhằm phát hiện, sửa chữa kịp thời các thiết bị hư hỏng.

- Các phương tiện PCCC luôn được kiểm tra thường xuyên và trong tình trạng sẵn sàng ứng phó sự cố;

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân trong công tác phòng cháy chữa cháy.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có chức năng để được tập huấn định kỳ các phương pháp PCCC, ứng phó khi phát sinh cháy nổ.

- Phối hợp với cơ quan có chức năng khi phát sinh sự cố cháy nổ, để được hướng dẫn kịp thời các biện pháp ứng phó và khắc phục sự cố.

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
- + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên tại khu vực văn phòng và khu vực nhà xưởng sản xuất;
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 10m³/ngày.đêm
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải 10m³/ngày.đêm
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1,2) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

Bảng 16: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K = 1,2)
1	pH	-	5 – 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	12
7	NO ₃ ⁻ (Tính theo N)	mg/l	60
8	PO ₄ ³⁻ (Tinh theo P)	mg/l	12
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
11	Tổng coliforms	MPN/100mL	5.000

- Vị trí xả thải: Sau miệng cửa xả vào kênh Tầm Phương, thuộc thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ: X=1093741; Y=592193 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30',múi chiều 3°).

- Phương thức xả nước thải: tự chảy; nước thải xả mặt hay xả ngầm phụ thuộc vào thủy triều của Kênh Tầm Phương; nước thải xả thải ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với bụi, khí thải: không có

- Nguồn phát sinh bụi trong quá trình hoạt động Công ty TNHH Darling Trà Vinh có mức độ tác động đến môi trường xung quanh không đáng kể.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn: không có

- Nguồn phát sinh tiếng ồn trong hoạt động Công ty TNHH Darling Trà Vinh có mức độ tác động đến môi trường xung quanh không đáng kể.

Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

a) Tình hình thực hiện chương trình quan trắc nước thải

- Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của Công ty theo Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Công ty TNHH Darling Trà Vinh đã được phê duyệt tại Giấy xác nhận số 70/XN-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành.

- Công ty TNHH Darling Trà Vinh luôn nghiêm túc thực hiện các nội dung đã được phê duyệt. Từ quý I năm 2022 đến nay, Công ty đã thực hiện các đợt quan trắc như sau:

+ Quý I, II năm 2022: Đã thực hiện lấy mẫu, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022

b) Kết quả giám sát chất lượng nước thải

Kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong năm 2022 trước thời điểm lập báo cáo đề xuất được thống kê từ kết quả các đợt quan trắc.

- Vị trí quan trắc: Nước thải tại hồ ga trước nguồn tiếp nhận nước thải (NT₁);

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2).

Các kết quả được tổng hợp tại các bảng sau:

Bảng 17: Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt trong năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả NT ₁		QCVN 14:2008/BTNMT (C _{max})
			Đợt I	Đợt II	
1	pH	-	7,81	7,43	5 - 9
2	TSS	mg/L	97	48	120
3	BOD ₅	mg/L	28	11	60
4	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	KPH (LOD=0,009)	0,086	60
5	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	3,390	2,826	12
6	H ₂ S	mg/L	3,533	0,140	4,8
7	Coliforms	MPN/100mL	4,3.10 ³	2,4.10 ⁷	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp)

***Nhận xét:**

Kết quả thử nghiệm cho thấy nước thải sau hệ thống xử lý có chất lượng tương đối tốt. Đa số các thông số thử nghiệm đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và có xu hướng giảm dần từ đầu năm đến cuối năm, ngoại trừ thông số Coliforms có xu hướng tăng và vượt 4800 lần so với quy chuẩn cho phép tại đợt II.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí khu vực làm việc

a) Tình hình thực hiện chương trình quan trắc bụi, khí thải

- Công ty TNHH Darling Trà Vinh luôn nghiêm túc thực hiện các nội dung đã được phê duyệt. Từ quý I năm 2022 đến nay, Công ty đã thực hiện các đợt quan trắc như sau:

+ Quý I, II năm 2022: Đã thực hiện lấy mẫu, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022

b) Kết quả giám sát chất lượng không khí

Kết quả quan trắc không khí khu vực làm việc định kỳ trong năm 2022 trước thời điểm lập báo cáo đề xuất được thống kê từ kết quả các đợt quan trắc.

- Vị trí quan trắc: Tại khu vực xưởng sản xuất (KK₁);
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 26:2016/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – mức tiếp xúc cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Các kết quả được tổng hợp tại các bảng sau:

Bảng 18: Tổng hợp kết quả quan trắc không khí khu vực làm việc năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả KK ₁		QCVN 03:2019/BYT
			Đợt I	Đợt II	
1	Tiếng ồn	dBA	68,6	69,7	85 ⁽¹⁾

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả KK ₁		QCVN 03:2019/BYT
			Đợt I	Đợt II	
2	Nhiệt độ	°C	29,4	28,1	18 - 32 ⁽²⁾
3	Bụi	mg/m ³	0,152	0,326	4 ⁽³⁾
4	SO ₂	mg/m ³	KPH (LOD = 0,017)	KPH (LOD = 0,017)	5
5	NO ₂	mg/m ³	KPH (LOD = 0,006)	KPH (LOD = 0,006)	5

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp)

***Ghi chú:**

- Giá trị ⁽¹⁾ áp dụng theo QCVN 24:2016/BYT, áp dụng đối với thời gian tiếp xúc với tiếng ồn 8 giờ.

- Giá trị ⁽²⁾ áp dụng theo QCVN 26:2016/BYT, áp dụng khoảng nhiệt độ không khí đối với lao động trung bình.

- Giá trị ⁽³⁾ áp dụng theo QCVN 02:2019/BYT.

- KPH: Không phát hiện

- LOD: Giới hạn phát hiện

***Nhận xét:**

Kết quả quan trắc năm 2022 cho thấy, môi trường không khí trong khu vực làm việc có chất lượng tốt, tất cả các thông số đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 26:2016/BYT.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

5.3.1. Quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2).

- Vị trí quan trắc: Nước thải tại hố ga trước nguồn tiếp nhận nước thải.

- Kết quả quan trắc được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 19: Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (NT)	QCVN 14:2008/BTNMT (C _{max})
1	pH	-	7,68	5 - 9

2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	22	120
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	13	60
4	COD	mg/L	37	-
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	19	12
6	Tổng Coliforms	MPN/100mL	2,4.10 ⁶	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp)

*** Ghi chú:**

- Giá trị tối đa cho được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K$ của QCVN 14:2008/BTNMT, trong đó:

+ *C*: Giá trị của thông số ô nhiễm (cột B).

+ *K*: là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư ($K = 1, 2$).

+ Không áp dụng hệ số *K* cho chỉ tiêu pH và Coliforms.

***Nhận xét:**

Đa số các thông số thử nghiệm nước thải sau hệ thống xử lý đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, $K=1,2$). Ngoại trừ thông số Coliforms vượt giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT.

5.3.2. Quan trắc chất lượng nước mặt

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Cột B₁).

- Vị trí quan trắc: Nước mặt Kênh Tầm Phương các vị trí xả thải 100m.

- Kết quả quan trắc được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 20: Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (NM)			QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B ₁)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	TSS	mg/L	54,3	35,0	73,2	50
2	BOD ₅	mg/L	11	9	8	15
3	COD	mg/L	26	10	14	30

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (NM)			QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B ₁)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	0,34	0,43	0,40	0,9

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp)

***Nhận xét:**

Nước mặt tại Kênh Tầm Phương cách điểm xả thải của công ty 100m theo hướng dòng chảy có chất lượng tương đối tốt, đa số chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị đạt so với giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁), riêng các thông số TSS của đợt 3 vượt 1,46 lần so với giới hạn cho phép quy định. Chứng tỏ nước mặt khu vực Công ty đã bị ô nhiễm chất rắn lơ lửng.

5.3.3. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Vị trí quan trắc: Không khí xung quanh trước cổng công ty

- Kết quả quan trắc được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 21: Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	46,2	70 (*)
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	91	300
3	SO ₂	µg/m ³	KPH	350
4	NO ₂	µg/m ³	KPH	200
5	CO	µg/m ³	4.894	30.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp)

*** Ghi chú:**

Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

****Nhận xét:***

Kết quả phân tích cho thấy chất lượng không khí xung quanh của khu vực Công ty TNHH Darling Trà Vinh tương đối tốt, các thông số thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ theo khoản 2 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường 2020 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Căn cứ Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
- Căn cứ theo tình hình hoạt động của Công ty TNHH Darling Trà Vinh

Công ty TNHH Darling Trà Vinh xin đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 22: Chương trình quan trắc định kỳ của cơ sở

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	QCVN so sánh
Nước thải	01 mẫu nước thải tại hố ga trước nguồn tiếp nhận (NT)	pH, TSS, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ -N, NO ₃ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ -P, H ₂ S, Dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms.	03 tháng/lần	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K = 1,2)
Giám sát khác	- Giám sát hệ thống PCCC và hệ thống chống sét theo định kỳ của cơ quan chuyên môn; - Giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động. - Giám sát chất thải rắn		03 tháng/lần	

(Nguồn: đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ Khoản 2 Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục XXVIII, Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, công ty không thực hiện quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

6.2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, chi phí lấy và phân tích mẫu giám sát môi trường dự kiến như sau:

Bảng 23: Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của cơ sở

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
Giám sát chất lượng nước thải					
1	pH	mẫu	4	63.567	254.268
2	TSS	mẫu	4	219.403	877.612
3	BOD ₅	mẫu	4	184.232	736.928
4	NH ₄ ⁺ -N	mẫu	4	189.193	756.772
5	NO ₃ ⁻ -N	mẫu	4	317.654	1.270.616
6	PO ₄ ³⁻ -P	mẫu	4	271.234	1.084.936
7	H ₂ S	mẫu	4	212.872	851.488
8	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	4	467.926	1.871.704
9	Tổng Coliforms	mẫu	4	816.843	3.267.372
Trước thuế					10.971.696
Thuế VAT 10%					1.097.170
Tổng cộng					12.068.866

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Tính đến thời điểm lập báo cáo tháng 12/2022, Công ty TNHH Darling Trà Vinh đã có 01 đợt thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Công ty

- Theo công văn số 981/PTNMT ngày 27/12/2022 về việc đề nghị kiểm tra, khắc phục hệ thống, công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại Công ty TNHH Darling Trà Vinh. Qua thẩm định nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của Công ty TNHH Darling Trà Vinh, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thông báo và đề nghị:

+ Công ty TNHH Darling Trà Vinh khẩn trương kiểm tra, rà soát, khắc phục, cải tạo hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo nước thải sau hệ thống xử lý không vượt quy chuẩn cho phép.

+ Kết quả khắc phục, đề nghị Công ty TNHH Darling Trà Vinh tiếp tục lấy mẫu quan trắc nước thải và gửi báo cáo kết quả về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện năm trước ngày 15/01/2023.

Biện pháp khắc phục của công ty: Công ty đã tìm đơn vị để xây dựng bể khử trùng để xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Đồng thời, để tăng khả năng xử lý của hầm tự hoại, Công ty thuê đơn vị có chức năng định kỳ 06 tháng/lần thực hiện hút phân cặn lắng dưới đáy hầm tự hoại và xử lý theo đúng quy định.

(Đính kèm các báo cáo, biên bản thanh tra, kiểm tra tại Phụ lục)

Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Darling Trà Vinh xin cam kết:

- Cam kết đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của công ty nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

- Cam kết đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của công ty nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

+ Thực hiện các biện pháp xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, áp dụng hệ số K=1,2) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là kênh Tầm Phương.

+ Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã được đề xuất.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này của cơ sở. Kính đề nghị cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, phê duyệt./.

PHỤ LỤC

(Đính kèm báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Công ty TNHH Darling Trà Vinh)



Số: 22675 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH**

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 22/11/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Công ty TNHH Darling Trà Vinh

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải tại hồ ga trước nguồn tiếp nhận nước thải

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995

Ngày trả kết quả: 06/12/2022

1. Mã số mẫu: 110A/22-2

Ký hiệu mẫu: NT

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH ⁽¹⁾	-	7,68	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	22	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	mg/L	13	SMEWW 5210D:2017
4	COD ⁽¹⁾	mg/L	37	SMEWW 5220 C:2017
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	19,00	SMEWW 4500 NH ₃ B&F: 2017
6	Tổng Coliforms ⁽¹⁾	MPN/100mL	2,4.10 ⁶	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.

- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thu- iện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiên chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 8200/MT/2253/1122 ngày 06/12/2022

- Không lưu mẫu.

**P.TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 22676 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH**

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 22/11/2022

Địa điểm lấy mẫu: tại Công ty TNHH Darling Trà Vinh

Số lượng mẫu: 01 mẫu không khí xung quanh trước cổng công ty

Ngày trả kết quả: 06/12/2022

1. Mã số mẫu: 110A/22-3

Ký hiệu mẫu: KK

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Tiếng ồn	dBA	46,2	TCVN 7878-2:2010
2	Bụi lơ lửng ⁽¹⁾	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	91	TCVN 5067:1995
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH (LOD=17)	TCVN 5971:1995
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH (LOD=6)	TCVN 6137:2009
5	CO ⁽²⁾	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	4.894	QTLM:KK01, HD 15 - MT-3.7.2

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: tiếng ồn.

- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.

- ⁽²⁾: thông số đo nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 8199/MT/2253/1122 ngày 06/12/2022

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không hư mẫu.

**P.TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lar Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 22674 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH**

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 22/11/2022

Địa điểm lấy mẫu: kênh Tầm Phương

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt kênh Tầm Phương cách vị trí xả thải 100m theo hướng dòng chảy

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995

Ngày trả kết quả: 06/12/2022

1. Mã số mẫu: 110A/22-1 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	54,3	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	mg/L	11	SMEWW 5210D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	26	SMEWW 5220 C:2017
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,34	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.

- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 8201/MT/2253/1122 ngày 06/12/2022

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 22681 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆMKhách hàng: **CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH**

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 25/11/2022

Địa điểm lấy mẫu: kênh Tầm Phương

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt kênh Tầm Phương cách vị trí xả thải 100m theo hướng dòng chảy

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995

Ngày trả kết quả: 09/12/2022

1. Mã số mẫu: 110A/22-4 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	35,0	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	mg/L	9	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	10	SMEWW 5220 C:2017
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,43	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn

đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 8355/MT/2299/1122 ngày 08/12/2022

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lu Văn Bình

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

**Trần Thị Thu Hiền**



Số: 22682 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH**

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 28/11/2022

Địa điểm lấy mẫu: kênh Tầm Phương

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt kênh Tầm Phương cách vị trí xả thải 100m theo hướng dòng chảy

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995

Ngày trả kết quả: 09/12/2022

1. Mã số mẫu: 110A/22-5 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	73,2	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	mg/L	8	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	14	SMEWW 5220 C:2017
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	0,40	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.

- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 8356/MT/2299/1122 ngày 08/12/2022

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 94/PTNMT

Châu Thành, ngày 27 tháng 12 năm 2022

V/v đề nghị kiểm tra, khắc phục hệ thống, công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại Công ty TNHH Darling Trà Vinh

Kính gửi: Công ty TNHH Darling Trà Vinh.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện nhận được Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của Công ty TNHH Darling Trà Vinh.

Qua thẩm định nội dung Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của Công ty TNHH Darling Trà Vinh, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thông báo và đề nghị như sau:

Năm 2022, Công ty TNHH Darling Trà Vinh thuê đơn vị có chức năng tiến hành lấy mẫu quan trắc nước thải sinh hoạt, sau hệ thống xử lý, đợt 01 vào tháng 3/2022, coliforms vượt 0,86 lần so với quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, đợt 02 vào tháng 11/2022, coliforms vượt 5.400 lần so với quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.

Từ kết quả quan trắc trên, nước thải sinh hoạt, sau hệ thống xử lý vượt mức cho phép rất nhiều lần, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đề nghị Công ty TNHH Darling Trà Vinh khẩn trương kiểm tra, rà soát, khắc phục, cải tạo hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo nước thải sau hệ thống xử lý không vượt quy chuẩn cho phép.

Kết quả khắc phục, đề nghị Công ty TNHH Darling Trà Vinh tiếp tục lấy mẫu quan trắc nước thải và gửi báo cáo kết quả về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện năm trước ngày 15/01/2023.

Nếu hết thời gian trên, Công ty TNHH Darling Trà Vinh không khắc phục và báo cáo kết quả, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tiến hành phúc tra và lấy mẫu phân tích nước thải, trường hợp vượt quy chuẩn sẽ đề xuất xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định.

Phòng Tài nguyên và Môi trường phúc đáp đến Công ty TNHH Darling Trà Vinh biết, thực hiện.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND huyện (b/c);
- UBND TTCT (d/b);
- BLĐ phòng;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Trọng Khâm

Số: 4254 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2020

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/2/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: Số 478A, đường Mậu Thân, Khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0294.3840166 - 3740704

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học, sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục Danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 555 /TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký. *Ng*

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;
- Lưu VT, HCHQ.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**





Phụ lục

**CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1254/TTĐC-HCHQ ngày 16/12/2020 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

1. Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Phương pháp thử
1.	Nước, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển	Xác định pH	TCVN 6492:2011
2.		Xác định Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2017
3.	Nước, nước mặt, nước ngầm, nước biển	Xác định Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004
4.		Xác định Độ đục	TCVN 6184:2008
5.		Xác định Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017
6.		Xác định Độ muối	SMEWW 2520 B:2017
7.	Nước, nước mặt, nước ngầm,	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07
8.	Nước, nước mặt, nước ngầm, nước thải	Xác định Độ màu	SMEWW 2120 B:2017
9.		Xác định Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996
10.	Nước, nước mặt, nước thải, nước biển	Xác định Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
11.	Nước, nước ngầm	Xác định Chỉ số pemanganat COD (KMnO ₄)	TCVN 6186:1996
12.	Nước, nước mặt, nước thải	Xác định Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
13.	Nước, nước mặt, nước thải, nước biển	Xác định Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008
14.	Nước, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển	Xác định hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
15.		Xác định Ammoniac (NH ₃)	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017 SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
16.		Xác định Photphat (PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500 P, E:2017
17.	Nước, nước thải, nước biển	Xác định Nitơ (N)	TCVN 6638:2000
18.	Nước, nước mặt, nước biển	Xác định Photpho (P)	SMEWW 4500 P B,E:2017



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Phương pháp thử
19.	Nước, nước thải	Xác định Clo dư (Cl_2)	TCVN 6225-3:2011
20.	Nước, nước ngầm	Xác định Độ cứng	SMEWW 2340 C:2017
21.		Xác định Nhôm (Al)	SMEWW 3500 Al B:2017
22.	Nước, nước mặt, nước ngầm	Xác định Độ kiềm tổng	TCVN 6636-1:2000
23.		Xác định Canxi (Ca)	SMEWW 3500 Ca B:2017
24.		Xác định Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} E:2017
25.	Nước, nước mặt, nước ngầm, nước biển	Xác định Magie (Mg)	SMEWW 3500 Mg B:2017
26.		Xác định Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996
27.	Nước, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển	Xác định Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017
28.		Xác định Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
29.	Nước, nước mặt, nước ngầm, nước biển	Xác định Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995
30.	Nước, nước mặt, nước thải, nước biển	Xác định Dầu, mỡ tổng	SMEWW 5520 B:2017
31.		Xác định Dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520 B,F:2017
32.		Xác định Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520 B,F:2017
33.	Không khí xung quanh (Đo tại hiện trường)	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT TCVN 5508:2009
34.		Độ ẩm	
35.		Tốc độ gió	
36.		Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010
37.		Áp suất	QTĐ:KK01
38.	Không khí xung quanh (vật liệu hấp thụ)	Bụi lơ lửng	TCVN 5067:1995
39.		NO_2	TCVN 6137:2009
40.		SO_2	TCVN 5971:1995
41.		NH_3	TCVN 5293:1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Phương pháp thử
42.		H ₂ S	MASA Method 701
43.		O ₃	MASA Method 411
44.	Không khí môi trường lao động (Đo tại hiện trường)	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT TCVN 5508:2009
45.		Độ ẩm	
46.		Tốc độ gió	
47.		Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010
48.		Áp suất	QTĐ:KK01
49.		Bụi	Phụ lục 03 QCVN:02/2019/BYT
50.		Không khí môi trường lao động (vật liệu hấp thụ)	NO ₂
51.	SO ₂		Phụ lục 44 QCVN:03/2019/BYT
52.	NH ₃		Phụ lục 05 QCVN:03/2019/BYT
53.	HCl		Phụ lục 03 QCVN:03/2019/BYT
54.	H ₂ SO ₄		Phụ lục 04 QCVN:03/2019/BYT
55.	Khí thải (Đo tại hiện trường)	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1
56.		Vận tốc	US EPA Method 2
57.		Lưu lượng	US EPA Method 3
58.		Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 4
59.		Hàm ẩm	US EPA Method 5
60.		Nhiệt độ	QTĐ:KT05
61.		Áp suất	QTĐ:KT06
62.		O ₂	QTĐ:KT07
63.		CO	QTĐ:KT08
64.		SO ₂	QTĐ:KT09

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Phương pháp thử
65.		NO _x	QTĐ:KT10
66.		NO ₂	
67.		NO	
68.	Khí thải (vật liệu hấp thụ)	Bụi tổng	US EPA Method 5

. Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Phương pháp thử
1.	Nước, nước mặt, nước ngầm, nước biển, nước thải	Xác định tổng <i>Coliform</i>	TCVN 6187-2:1996
2.	Nước, nước mặt, nước ngầm	Xác định <i>Coliform</i> chịu nhiệt	TCVN 6187-2:1996
3.		Xác định <i>E.Coli</i> giả định (Fecal coliform)	TCVN 6187-2:1996
4.		Xác định <i>E.Coli</i>	TCVN 6187-2:1996 (IMViC Test)

Ghi chú:

- *SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater;*
- *US EPA: United State Environmental Protection Agency;*
- *MASA: Methods of air sampling and analysis;*
- *QTĐ...: Phương pháp thử nội bộ;*
- *Đối với các sản phẩm hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và Văn bản QPPL có liên quan để quản lý, Trung tâm phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường" thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014, với mã số **VIMCERTS 165** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10)

KT. BỘ TRƯỞNG Bộ Tài
và Môi trường
CHỨC TRƯỞNG
Email:
btntmt@monre.gov.vn
Cơ quan: Bộ Tài
nguyên và Môi trường
Ngày ký: 05.12.2019
10:26:38 +07:00



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục
LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Đối với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường
thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Đo tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 + 50°C
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 + 20 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 100.000 µS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 + 800 NTU
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
7.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07	0 + 100.000 mg/L

QTĐ:N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5994:1995; TCVN 8880:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-14:2018
2.	Động vật nổi	SMEWW 10200 B:2017; TCVN 6663-3:2016
3.	Thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017; TCVN 6663-3:2016
4.	Động vật đáy	SMEWW 10500 B:2017; TCVN 6663-3:2016

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	3 Pt/Co
2.	Độ kiềm (CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	3 mg/L
3.	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	3,0 mg/L
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3 mg/L
5.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,3 mg/L

6.	Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017	0,009 mg/L
7.	Nitrite (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
8.	Ammoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ F: 2017	0,03 mg/L
9.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017	0,026 mg/L
10.	Clorua (Cl)	TCVN 6194-1:1996	8,0 mg/L
11.	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ .E:2017	1,0 mg/L
12.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	SMEWW 4500 P.E:2017	0,018 mg/L
13.	Tổng P	SMEWW 4500 P.B&E:2017	0,06 mg/L
14.	Canxi (Ca ²⁺) (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 3500 Ca B: 2012	2 mg/L
15.	Magie (Mg ²⁺)	SMEWW 3500 Mg B: 2012	2 mg/L
16.	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,042 mg/L
17.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,069 mg/L
18.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L
19.	Coliforms	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL
20.	E.coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đãi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 100.000 µS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0 ÷ 800 NTU
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ:N07	0 ÷ 100.000 mg/L

QTĐ:N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước dưới đất

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011 TCVN 8880:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	3 Pt/Co
2.	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636- 1:2000	3 mg/L
3.	Tổng chất rắn (TS)	SMEWW 2540 B:2017	4 mg/L
4.	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,23 mg/L
5.	Ammoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ F: 2017	0,03 mg/L
6.	Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017	0,009 mg/L
7.	Nitrite (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
8.	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ :2017	1 mg/L
9.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	SMEWW 4500 P - E:2017	0,018 mg/L
10.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	8 mg/L
11.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340 C:2017	4 mg/L
12.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,069 mg/L
13.	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,042 mg/L
14.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017	0,026 mg/L
15.	Coliforms	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL
16.	E.coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL

1.3. Nước thải

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 8880:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	3 Pt/Co
2.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017	0,026 mg/L

3.	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	3 mg/L
4.	Clor dư (Cl ₂)	TCVN 6225-3:2011	0,3 mg/L
5.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	3 mg/L
6.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	10 mg/L
7.	Clorua (Cl)	TCVN 6194:1996	8 mg/L
8.	Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017	0,009 mg/L
9.	Ammoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017	0,03 mg/L
10.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,7 mg/L
11.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,018 mg/L
12.	Photpho (P)	SMEWW 4500 P-B,E:2017	0,06 mg/L
13.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,069 mg/L
14.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5220 B&F:2017	0,3 mg/L
15.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5220 B&F:2017	0,3mg/L
16.	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL

1.4. Nước biển

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Đo tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 100.000 µS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995 TCVN 8880:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018.
2.	Động vật nổi	SMEWW 10200 B:2017; TCVN 6663-3:2016
3.	Thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017; TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	3,0 mg/L
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	2,0 mg/L
3.	Ammoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017	0,027 mg/L
4.	Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017	0,009 mg/L
5.	Nitrite (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
6.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,7 mg/L
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,018 mg/L
8.	Tổng P	SMEWW 4500 P B,E:2017	0,06 mg/L
9.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,069 mg/L
10.	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,042 mg/L
11.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017	0,026 mg/L
12.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L
13.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
14.	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

- Đo tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50 ⁰ C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95%
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 30 m/s
4.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	35 ÷ 130 dBA
5.	Áp suất	QTĐ:KK01	700 ÷ 1.100 mBar

QTĐ:KK01: Hướng dẫn nội bộ đo áp suất không khí xung quanh

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi lơ lửng	TCVN 5067:1995
2.	NO ₂	TCVN 6137:2009
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995

4.	CO	QTLM:KK01
5.	O ₃	MASA Method 411
6.	Pb	TCVN 5067:1995
7.	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
8.	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
9.	HCl	NIOSH Method 7907
10.	HNO ₃	NIOSH Method 7907
11.	HF	NIOSH Method 7906
12.	NH ₃	TCVN 5293:1995
13.	H ₂ S	MASA Method 701
14.	CH ₄	MASA Method 101
15.	VOC _s	NOISH Method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>Styren</i>	
16.	Hydrocacbon	NOISH Method 1500
	<i>n-octan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>n-heptan</i>	

QTLM-KK01: Quy trình hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO trong không khí

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1.	Bụi lơ lửng	TCVN 5067:1995	15 µg/m ³
2.	NO ₂	TCVN 6137:2009	6 µg/m ³
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995	17 µg/m ³
4.	H ₂ S	MASA Method 701	16 µg/m ³
5.	NH ₃	TCVN 5293:1995	22 µg/m ³
6.	O ₃	MASA Method 411	8 µg/m ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2.	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 40 m/s

3.	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 6 m ³ /h
4.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
5.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
6.	Nhiệt độ	QTĐ:KT05	0 ÷ 1.200 ⁰ C
7.	Áp suất	QTĐ:KT06	0 ÷ 200 hPa
8.	O ₂	QTĐ:KT07	0 ÷ 25 % V
9.	CO	QTĐ:KT08	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10.	SO ₂	QTĐ:KT09	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
11.	NO _x	QTĐ:KT10	
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³

QTĐ:KT05: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo nhiệt độ khí thải

QTĐ:KT06: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo áp suất khí thải

QTĐ:KT07: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo O₂ khí thải tại hiện trường

QTĐ:KT08: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo CO khí thải tại hiện trường

QTĐ:KT09: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo SO₂ khí thải tại hiện trường

QTĐ:KT10: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo NO_x khí thải tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5
2.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
3.	Hydro bromua (HBr)	US EPA Method 26A
4.	Hydro florua (HF)	US EPA Method 26A
5.	Brom (Br ₂)	US EPA Method 26A
6.	Hydro clorua (HCl)	US EPA Method 26A
7.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
8.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29
9.	Chì (Pb)	US EPA Method 29
10.	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
11.	Arsen (As)	US EPA Method 29
12.	Bari (Ba)	US EPA Method 29
13.	Berili (Be)	US EPA Method 29
14.	Crom (Cr)	US EPA Method 29
15.	Coban (Co)	US EPA Method 29
16.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
17.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29

18.	Nicken (Ni)	US EPA Method 29
19.	Selen (Se)	US EPA Method 29
20.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
21.	Tali (Tl)	US EPA Method 29
22.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5	1,8 mg/Nm ³

3. Bùn

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-1:2011

4. Trầm tích

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-13:2015

fan

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung

tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ", địa chỉ tại Số 45 đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký 019/TN-QTMT) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 019) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT Cần Thơ;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT.

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 02-07-5
Ngày 02-02-2021



Trần Hồng Tuyết Trân

KẾ BỐ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Thuộc: **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH**

Phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 280**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 14 tháng 04 năm 2023 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 360.2020/QĐ -VPCNCL ngày 14 tháng 04 năm 2020 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kỹ thuật môi trường**
Laboratory: Office of Environment Technique

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh**
Organization: Center of resources and environment Technique, Tra Vinh Province

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**
Field of testing: Chemical, Biological

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Dương Mai Thy**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Trần Thị Thu Hiền	Các phép thử được công nhận <i>Accredited tests</i>
2.	Nguyễn Dương Mai Thy	
3.	Nguyễn Thành Thái	
4.	Lư Văn Bình	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 280**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **14/04/2023**

Địa chỉ/ *Address:* **Số 478A, Mậu Thân, khóm 3, P.6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.**

Địa điểm/ *Location:* **Số 478A, Mậu Thân, khóm 3, P.6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh**

Điện thoại/ *Tel:* **0294 3840713**

E-mail: **kttmmtv@yahoo.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 280

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, waste water, sea water</i>	Xác định tổng Coliform <i>Determination of Coliforms</i>	3 MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996
2.	Nước mặt, nước ngầm <i>Surface water, ground water</i>	Xác định Coliform chịu nhiệt <i>Determination of Thermo Coliforms</i>	3 MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996
3.		Xác định E.Coli giả định (Fecal coliform) <i>Determination of presumptive Escherichia coli (Fecal coliform)</i>	3 MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996
4.		Xác định E.Coli <i>Determination of Escherichia coli</i>	3 MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996 (IMViC Test)

Ghi chú/note:

ISO: International Organization for Standardization

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

TCVN 6187-2:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 280

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, waste water, sea water</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.	Nước mặt, nước ngầm, nước biển <i>Surface water, ground water, sea water</i>	Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) <i>Determination of dissolved oxygen (DO)</i>	0 ~ 16 mg/L	TCVN 7325:2016
3.	Nước mặt, Nước ngầm <i>Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng sulfat (SO_4^{2-}) <i>Determination of sulfate (SO_4^{2-}) content</i>	3 mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
4.	Nước mặt, nước ngầm <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng amoniac (tính theo N) <i>Determination of amoniac content (calculate by N)</i>	0,102 mg/L	SMEWW 4500 NH_3 F: 2017
	Nước biển, nước thải <i>Sea water, Waste water</i>			SMEWW 4500 NH_3 , B, F: 2017
5.	Nước mặt, nước biển, nước thải <i>Surface water, sea water, waste water</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5)</i>	Nước mặt/ <i>surface water</i> 4 mg/L Nước biển/ <i>sea water</i> 6 mg/L Nước thải <i>waste water</i> 10 mg/L	TCVN 6001-1:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 280

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng nitrat (tính theo N) <i>Determination of nitrate (calculate by N)</i>	0,031 mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ -E: 2017
7.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng sắt (Fe) <i>Determination of iron (Fe) content</i>	0,229 mg/L	SMEWW 3500 Fe B: 2017
8.	Nước ngầm <i>Ground water</i>	Xác định độ cứng toàn phần <i>Determination of total hardness</i>	12 mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C: 2017
9.	Nước ngầm <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng nhôm (Al) <i>Determination of aluminum (Al) content</i>	0,020 mg/L	SMEWW 3500 Al B: 2017
10.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải. <i>Surface water, ground water, waste water</i>	Xác định hàm lượng clorua (Cl ⁻) <i>Determination of chloride (Cl⁻) content</i>	25 mg/L.	TCVN 6194:1996
11.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng tổng cặn lơ lửng (TSS) <i>Determination of total suspended solid (TSS)</i>	11 mg/L.	SMEWW 2540 D:2017
12.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng photpho (P) <i>Determination of phosphorus (P) content</i>	0,200 mg/L.	SMEWW 4500 P-B,E: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 280

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Nước mặt, nước ngầm, nước biển <i>Surface water, ground water, Sea water</i>	Xác định hàm lượng nitrit (tính theo N) <i>Determination of nitrite (calculate by N)</i>	0,014 mg/L.	TCVN 6178:1996
14.	Nước mặt, nước ngầm <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng canxi (Ca) <i>Determination of calcium (Ca) content</i>	6 mgCaCO ₃ /L.	SMEWW 3500 Ca B: 2017
15.	Nước mặt, nước ngầm, nước biển <i>Surface water, ground water, Sea water</i>	Xác định hàm lượng magie (Mg) <i>Determination of magnesium (Mg) content</i>	7 mg/L.	SMEWW 3500 Mg B: 2017
16.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng photphat (tính theo P) <i>Determination of phosphate (calculate P)</i>	0,059 mg/L.	SMEWW 4500 P, E: 2017
17.	Nước mặt, nước ngầm, nước biển <i>Surface water, ground water, Sea water</i>	Xác định hàm lượng mangan (Mn) <i>Determination of manganese (Mn) content</i>	0,141 mg/L.	TCVN 6002:1995
18.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng clo tổng số <i>Determination of total chlorua content</i>	1,00 mg/L.	TCVN 6225-3:2011
19.	Nước ngầm <i>Ground water</i>	Xác định độ kiềm tổng <i>Determination of total alkalinity</i>	9 mgCaCO ₃ /L.	TCVN 6636-1:2000
20.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD)</i>	34 mg/L.	SMEWW 5220 C: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 280

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Nước thải, nước biển <i>Wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng tổng nitơ <i>Determination of total nitrogen</i>	5,6 mg/L	TCVN 6638:2000
22.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, waste water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of color</i>	11 Pt-Co	SMEWW 2120 C: 2017
23.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, waste water, sea water</i>	Xác định dầu mỡ tổng <i>Determination of grease total</i>	0,3 mg/L	SMEWW 5520 B: 2017
24.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, waste water, sea water</i>	Xác định dầu mỡ khoáng <i>Determination of Mineral oil</i>	0,3 mg/L	SMEWW 5520 B,F: 2017
25.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, waste water, sea water</i>	Xác định dầu mỡ động, thực vật <i>Determination of animal fat and vegetable oil</i>	0,3 mg/L	SMEWW 5520 B,F: 2017
26.	Nước mặt, nước ngầm, nước biển <i>Surface water, ground water, sea water</i>	Xác định độ dẫn điện <i>Determination of Conductivity</i>	1 ~ 100.000 μ S/cm	SMEWW 2510B:2017
27.	Không khí xung quanh <i>Ambient air</i>	Xác định bụi lơ lửng <i>Determination of dust content</i>	50 μ g/m ³	TCVN 5067:1995
28.	Vật liệu hấp thụ <i>Absorbent material</i>	Xác định hàm lượng nitơ đioxit (NO ₂) <i>Determination of nitrogen dioxide (NO₂) content</i>	20 μ g/m ³	TCVN 6137:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 280

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Vật liệu hấp thụ <i>Absorbent material</i>	Xác định hàm lượng sulphur đi oxit (SO ₂) <i>Determination of sulfur dioxide (SO₂) content</i>	55 µg/m ³	TCVN 5971:1995
30.		Xác định hàm lượng amoniac (NH ₃) <i>Determination of ammoniac (NH₃) content</i>	73 µg/m ³	TCVN 5293:1995

Ghi chú/note:

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.

SMEWW: Standard method for examination of water and waste water.

ANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: VÕ THỊ HỒNG THANH

Năm sinh: 1960, CMND số: 334099770

Địa chỉ thường trú: Khóm 2, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Ông: LÊ VĂN TÔNG

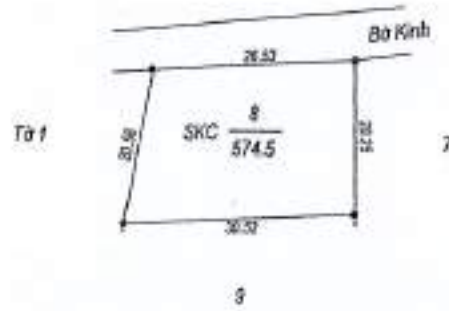
Năm sinh: 1961, CMND số: 334000135

Địa chỉ thường trú: Khóm 2, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

BM 937823

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1g)



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

2
HÀNH

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Tại Văn phòng Công chứng Phú Vinh; trụ sở số 149 Lê Lợi, khóm 1, phường 3, thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là Bên A):

Bà **VÕ THỊ HỒNG THANH**, ngày tháng năm sinh 13/6/1960, chứng minh nhân dân số 334099770 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22/04/2011

Và ông **LÊ VĂN TỔNG**, ngày tháng năm sinh 15/11/1961, chứng minh nhân dân số 334000135 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 09/09/2009, cùng hộ khẩu thường trú tại khóm 2, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Bên thuê (sau đây gọi là Bên B):

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DARLING TRÀ VINH

Địa chỉ trụ sở: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Ông **VŨ ĐỨC THÀNH**, ngày tháng năm sinh 26/01/1966, chứng minh nhân dân số 021709327 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 23/5/2012, hộ khẩu thường trú tại số 78/4 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Chức vụ: **Giám đốc** là đại diện pháp nhân.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê tài sản gắn liền với đất với các thỏa thuận sau đây:

ĐIỀU 1 TÀI SẢN THUÊ

I. "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BM 937733, số vào sổ cấp GCN: CH01001 do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 12/12/2012, thì tài sản thừa đất thuộc quyền sử dụng đất của Bên A, cụ thể:

a. Đất ở:

"Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BG 088064 cấp ngày 06/07/2011.

- Diện tích khuôn viên đất : 1.590,2 m² (Một nghìn năm trăm chín mươi phẩy hai mét vuông)
- Mục đích sử dụng : Đất ở 300,0m²; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 1.290,2m²
- Thửa đất số : 39
- Tờ bản đồ số : 02

TĐA

Hu

Chau

Muc

- Thời hạn sử dụng đất : Lâu dài
- Hình thức sử dụng
 - + Riêng : 1.590,2 m² (Một nghìn năm trăm chín mươi phẩy hai mét vuông)
 - + Chung : 0 m² (không mét vuông)
- Nguồn gốc thửa đất : Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất

b. Nhà ở:

- Địa chỉ : Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích xây dựng : 70,05 m² (Bảy mươi phẩy không năm mét vuông)
- Diện tích sàn : 28,52 m² (Hai mươi tám phẩy năm mươi hai mét vuông)
- Kết cấu nhà : Nhà tường gạch, Khung cột BTCT, Sàn gỗ, mái tole, Nền gạch men
- Cấp (hạng) : Cấp 4
- Số tầng : 02
- Năm hoàn thành xây dựng : 2012

c. Công trình xây dựng khác:

- * Công trình nhà kho: diện tích xây dựng 269,67m²; diện tích sàn 269,67m².
- * Công trình nhà xưởng sản xuất và Văn phòng làm việc: diện tích xây dựng 304,86m²; diện tích sàn 304,86m².

Công trình trên được kết cấu chủ yếu nhà tường gạch, mái tole, nền gạch men, khung cột BTCT kết hợp khung cột kèo thép tiền chế.

2. "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BG 088063, số vào sổ cấp GCN: CH00650 do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 06/07/2011, thì tài sản là thửa đất thuộc quyền sử dụng đất của Bên A, cụ thể:

- Địa chỉ : Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích khuôn viên đất : 484,4 m² (Bốn trăm tám mươi bốn phẩy bốn mét vuông)
- Mục đích sử dụng : Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
- Số tờ bản đồ : 02
- Số thửa : 09
- Thời hạn sử dụng đất : Lâu dài
- Hình thức sử dụng
 - + Riêng : 484,4 m² (Bốn trăm tám mươi bốn phẩy bốn mét vuông)
 - + Chung : 0 m² (không mét vuông)
- Nguồn gốc thửa đất : Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất

TĐ

Kc

Chau

3. "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BM 937823, số vào sổ cấp GCN: CH01006 do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 17/12/2012, thì tài sản là thửa đất thuộc quyền sử dụng đất của Bên A, cụ thể:

- | | |
|--|---|
| - Địa chỉ | : Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh |
| - Diện tích khuôn viên đất | : 574,5 m ² (Năm trăm bảy mươi bốn phẩy năm mét vuông) |
| - Mục đích sử dụng | : Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh |
| - Số tờ bản đồ | : 02 |
| - Số thửa | : 08 |
| - Thời hạn sử dụng đất | : Lâu dài |
| - Hình thức sử dụng | |
| + Riêng | : 574,5 m ² (Năm trăm bảy mươi bốn phẩy năm mét vuông) |
| + Chung | : 0 m ² (không mét vuông) |
| - Nguồn gốc thửa đất
tiền sử dụng đất | : Công nhận QSDĐ như giao đất có thu |

ĐIỀU 2 THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê tài sản nêu tại Điều 1 là 06 năm, kể từ ngày bên A bàn giao nhà, xưởng cho bên B.

ĐIỀU 3 MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê tài sản nêu tại Điều 1 là: *Kinh doanh*.

ĐIỀU 4 GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Giá thuê tài sản nêu tại Điều 1 là:
 - 03 năm đầu giá thuê là 35.000.000đ/tháng (ba mươi lăm triệu đồng Việt Nam) bao gồm hóa đơn kèm theo.
 - 03 năm còn lại giá thuê là 40.000.000đ/tháng (bốn mươi triệu đồng Việt Nam) bao gồm hóa đơn kèm theo.
- Phương thức thanh toán như sau:
 - Bên B tạm ứng cho bên A số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng Việt Nam) để xây dựng nhà, xưởng và được khấu trừ vào tiền thuê nhà, xưởng và đất là 11.000.000đ (mười một triệu đồng Việt Nam) hàng tháng. Và phần nhà, xưởng này thuộc sở hữu của bên A.
 - Bên B thanh toán tiền thuê hàng tháng cho bên A từ ngày 01 đến ngày 05 của mỗi tháng. Nếu chậm trả được tính lãi suất Ngân hàng theo từng thời điểm quy

Tang

Mu

Ung

định. Sau khi đã trừ tiền tạm ứng hàng tháng 11.000.000đ theo từng thời điểm cho đến khi hết 400.000.000đ tiền tạm ứng để xây dựng nhà, xưởng thì phải thanh toán tiền thuê hàng tháng theo đúng Hợp đồng đã giao kết.

3. Việc giao và nhận số tiền nêu trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Nộp hồ sơ đăng ký việc cho thuê tài sản gắn liền với đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Chuyển giao tài sản đúng như đã thỏa thuận tại Điều 1 nêu trên cho bên B;
- Bảo đảm cho người thuê sử dụng ổn định tài sản thuê trong thời hạn thuê;
- Báo cho bên B về quyền của người thứ ba đối với tài sản thuê, nếu có.
- Nộp hồ sơ xoá đăng ký cho thuê tài sản gắn liền với đất tại cơ quan có thẩm quyền sau khi hết thời hạn thuê;
- Trường hợp bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải bồi thường gấp 02 lần số tiền tạm ứng ban đầu (có khấu trừ số tiền thanh toán cho thời gian đã thuê).

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Nhận đủ tiền thuê, theo phương thức đã thỏa thuận;
- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng nhưng phải báo cho bên B biết trước 01 tháng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên B có một trong các hành vi sau đây:
 - + Trả tiền thuê tài sản trễ hạn như thỏa thuận quá 03 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;
 - + Sử dụng tài sản không đúng mục đích thuê;
 - + Làm tài sản thuê hư hỏng nghiêm trọng;
 - + Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần tài sản đang thuê mà không có sự đồng ý của bên A;
 - + Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;
 - + Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường;
 - Cải tạo, nâng cấp tài sản cho thuê khi được bên B đồng ý, nhưng không được gây phiền hà cho bên B;
 - Được lấy lại tài sản (gồm đất và nhà xưởng đã xây dựng trên đất) khi hết thời hạn thuê.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

- Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích đã thỏa thuận, không được kinh doanh trái pháp luật như chứa mại dâm, cờ bạc, mua bán hàng hóa Nhà nước cấm, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của mình;
- Trả đủ tiền thuê, theo phương thức đã thỏa thuận; tự lắp đặt hệ thống điện, nước phục vụ yêu cầu kinh doanh;
- Giữ gìn tài sản thuê, sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra;
- Trả lại tài sản thuê (gồm đất và nhà xưởng đã xây dựng trên đất) mà bên A đã xây dựng sau khi hết thời hạn thuê;
- Bên B muốn cho ai ở lại tạm trú để giữ gìn tài sản của bên B thì phải tuân thủ các điều kiện quy định của Công an và tự chịu trách nhiệm với Công an địa phương về tạm trú tạm vắng;
- Bên B không được nợ tiền cơ quan thuế và cơ quan cung ứng điện, nước, điện thoại;
- Bên B phải chấp hành các quy định về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật trong khi kinh doanh. Nếu để xảy ra hỏa hoạn phải bồi thường thiệt hại, mức bồi thường do cơ quan có thẩm quyền quyết định;
- Trường hợp bên B chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn mà không có lý do chính đáng thì bên A không phải hoàn trả số tiền tạm ứng.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Nhận tài sản thuê theo đúng thỏa thuận;
- Được cho thuê lại tài sản thuê nếu được bên A đồng ý bằng văn bản;
- Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với bên A, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu tài sản;
- Được ưu tiên ký hợp đồng thuê tiếp, nếu hết hạn thuê mà tài sản vẫn được dùng để cho thuê;
- Được ưu tiên mua tài sản thuê, khi bên A thông báo về việc bán tài sản;
- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng thuê tài sản nhưng phải báo cho bên A biết trước 01 tháng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên A có một trong các hành vi sau đây:
 - + Không sửa chữa tài sản khi chất lượng tài sản giảm sút nghiêm trọng;
 - + Tăng giá thuê tài sản bất hợp lý;
 - + Quyền sử dụng tài sản bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba;

ĐIỀU 7

VIỆC NỘP LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG

Lệ phí công chứng hợp đồng này do Bên B chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà phát sinh tranh chấp, các bên cùng thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

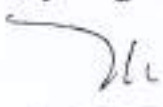
1. Bên A cam đoan
 - a. Những thông tin về nhân thân, về tài sản và thửa đất có tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - b. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này, tài sản thuê và thửa đất có tài sản không có tranh chấp; không bị kê biên để đảm bảo thi hành án;
 - c. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
 - d. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan
 - a. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - b. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản thuê và thửa đất có tài sản nêu trên và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
 - c. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
 - d. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 10 ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.
2. Từng bên đã đọc Hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng và ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của công chứng viên.
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm công chứng viên Văn phòng Công chứng Phú Vinh tỉnh Trà Vinh chứng nhận.

BÊN A
(ký và ghi rõ họ tên)


Võ Thị Hồng (chữ in)

Tông
18/11/2024

BÊN B
(ký và ghi rõ họ tên)




LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 05 tháng 7 năm 2013 (ngày năm tháng bảy năm hai nghìn không trăm mười ba), tại Văn phòng Công chứng Phú Vinh; trụ sở số 149 Lê Lợi, khóm 1, phường 3, thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh, tôi **LÊ THỊ NGỌC HUỆ**, công chứng viên, Văn phòng Công chứng Phú Vinh tỉnh Trà Vinh

CHỨNG NHÂN:

- Hợp đồng thuê được giao kết giữa:

Bên A (bên cho thuê): Bà **VÕ THỊ HỒNG THANH**, chứng minh nhân dân số 334099770 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22/04/2011

Và ông **LÊ VĂN TỔNG**, chứng minh nhân dân số 334000135 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 09/09/2009, cùng hộ khẩu thường trú tại khóm 2, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Bên B (bên thuê): **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DARLING TRÀ VINH**

Địa chỉ trụ sở: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Ông **VŨ ĐỨC THÀNH**, ngày tháng năm sinh 26/01/1966, chứng minh nhân dân số 021709327 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 23/5/2012, hộ khẩu thường trú tại số 78/4 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Chức vụ: Giám đốc là đại diện pháp nhân.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung Hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội;

- Tài sản giao dịch trong Hợp đồng thuê trên là có thật. Các bên đã đọc lại Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Hợp đồng và đã ký vào Hợp đồng trước sự có mặt của tôi.

Hợp đồng này gồm bốn (04) bản chính (mỗi bản chính gồm 06 tờ, 06 trang), cấp cho:

- + Bên A: Một bản chính;
- + Bên B: Một bản chính;
- + Cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất một bản chính;

Lưu một bản chính tại Văn phòng Công chứng Phú Vinh.

Số công chứng 3077 Quyển số II 12013 TP/CC - SCC/HDGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

ĐÃ THU PHÍ



CÔNG CHỨNG VIÊN
LÊ THỊ NGỌC HUỆ



**HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Tại Văn phòng Công chứng Phú Vinh; trụ sở số 149 Lê Lợi, khóm 1, phường 3, thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là Bên A):

Bà **VÕ THỊ HỒNG THANH**, ngày tháng năm sinh 13/6/1960, chứng minh nhân dân số 334099770 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22/04/2011, hộ khẩu thường trú tại khóm 2, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Và ông **LÊ VĂN TỔNG**, ngày tháng năm sinh 15/11/1961, chứng minh nhân dân số 334000135 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 09/09/2009, hộ khẩu thường trú tại khóm 2, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Bên thuê (sau đây gọi là Bên B):

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DARLING TRÀ VINH

Địa chỉ trụ sở: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Ông **VŨ ĐỨC THÀNH**, ngày tháng năm sinh 26/01/1966, chứng minh nhân dân số 021709327 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 23/5/2012, hộ khẩu thường trú tại số 78/4 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Chức vụ **Giám đốc** là đại diện pháp nhân.

Nguyên trước đây hai bên A và B có ký kết Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất được công chứng viên Văn phòng Công chứng Phú Vinh chứng nhận ngày 05/07/2013, số công chứng 3077, quyển số II/2013 TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó, Bên A cho Bên B thuê nhà ở, đất ở và công trình trên đất như sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 02, diện tích là 1.590,20 m² tại địa chỉ Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh có nhà ở và công trình xây dựng trên đất.
- Quyền sử dụng một phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 02, diện tích thửa đất 484,40 m², địa chỉ Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Quyền sử dụng một phần thửa đất số 08, tờ bản đồ số 02, diện tích thửa đất 574,50 m², địa chỉ Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Nay hai bên đồng ý sửa đổi, bổ sung Hợp đồng nêu trên với các thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1

NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Tại Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau :

Khoản 1 :

- 04 năm đầu giá thuê là 35.000.000đ/tháng (ba mươi lăm triệu đồng Việt Nam) bao gồm hóa đơn kèm theo.

Ma Hu

(Signature)

- 02 năm còn lại giá thuê là 40.000.000đ/tháng (bốn mươi triệu đồng Việt Nam) bao gồm hóa đơn kèm theo.

Khoản 2 :

- Bên B tạm ứng cho bên A số tiền 400.000.000 đồng, do chi phí xây dựng phát sinh nên bên B ứng thêm cho bên A 150.000.000 đồng. Như vậy, bên B tạm ứng cho bên A số tiền là 550.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng Việt Nam) để xây dựng nhà, xưởng và được khấu trừ vào tiền thuê nhà, xưởng và đất. Vào tháng 10/2013 trừ tiền thuê nhà là 9.500.000 đồng ; 47 tháng tiếp theo mỗi tháng trừ tiền thuê là 11.500.000 đồng. Và phần nhà, xưởng này thuộc sở hữu của bên A.

- Bên B thanh toán tiền thuê hàng tháng cho bên A từ ngày 01 đến ngày 05 của mỗi tháng. Nếu chậm trả được tính lãi xuất Ngân hàng theo từng thời điểm quy định. Sau khi đã trừ tiền tạm ứng hàng tháng theo từng thời điểm cho đến khi hết 550.000.000 đồng tiền tạm ứng để xây dựng nhà, xưởng thì phải thanh toán tiền thuê hàng tháng theo đúng hợp đồng đã giao kết.

Khoản 3 : Việc giao và nhận số tiền, nhà xưởng nêu trên từ ngày 01/10/2013 do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 2

VIỆC NỘP LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG

Lệ phí liên quan đến việc lập Hợp đồng này do Bên B chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 3

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
2. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này;

ĐIỀU 5

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất được công chứng viên Văn phòng Công chứng Phú Vinh chứng nhận ngày 05/07/2013, số công chứng 3077, quyển số II/2013 TP/CC-SGD/HĐGD.

2. Các điều khoản khác của Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất được công chứng viên Văn phòng Công chứng Phú Vinh chứng nhận ngày 05/07/2013, số công

ma

1/3/2013

chứng 3077, quyển số II/2013 TP/CC-SGD/HĐGD không bị sửa đổi, bổ sung vẫn còn nguyên giá trị.

3. Hai bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

4. Từng bên đã đọc Hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng và ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của công chứng viên.

5. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm công chứng viên Văn phòng Công chứng Phú Vinh chứng nhận.

BÊN A

(ký và ghi rõ họ tên)

2029
Lê Văn Dũng Vợ Thu Hằng

BÊN B

(ký và ghi rõ họ tên)



Nữ Đức Thành

Handwritten signature on the right margin.

Handwritten text on the right margin.

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 19 tháng 12 năm 2013 (ngày mười chín tháng mười hai năm hai nghìn không trăm mười ba), tại Văn phòng Công chứng Phú Vinh; trụ sở số 149 Lê Lợi khóm 1, phường 3, thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh, tôi **LÊ THỊ NGỌC HUỆ** công chứng viên, Văn phòng Công chứng Phú Vinh

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thuê nhà ở, đất ở và công trình trên đất theo:

1. Quyền sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 02, diện tích là 1.590,2 m² tại địa chỉ Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh có nhà ở và công trình xây dựng trên đất.

2. Quyền sử dụng một phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 02, diện tích thửa đất 484,4 m², địa chỉ Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

4. Quyền sử dụng một phần thửa đất số 08, tờ bản đồ số 02, diện tích thửa đất 574,5 m², địa chỉ Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Được giao kết giữa:

Bên A (bên cho thuê):

Bà **VÕ THỊ HỒNG THANH**, chứng minh nhân dân số 334099770 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22/04/2011, hộ khẩu thường trú tại khóm 2, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Và ông **LÊ VĂN TỔNG**, chứng minh nhân dân số 334000135 do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày 09/09/2009, hộ khẩu thường trú tại khóm 2, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Bên B (bên thuê):

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DARLING TRÀ VINH

Địa chỉ trụ sở: Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Ông **VŨ ĐỨC THÀNH**, ngày tháng năm sinh 26/01/1966, chứng minh nhân dân số 021709327 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 23/5/2012, hộ khẩu thường trú tại số 78/4 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Chức vụ: Giám đốc là đại diện pháp nhân.

- Các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết Hợp đồng và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung Hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong Hợp đồng phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội;

- Các bên đã đọc lại Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Hợp đồng và đã ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi.

Hợp đồng này gồm 03 (ba) bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ 03 trang), cấp cho:

- + Bên A: một bản chính.
- + Bên B: một bản chính.

Lưu một bản chính tại Văn phòng Công chứng Phú Vinh.

Số công chứng 5051 Quyển số III/2013 TP/CC - SCC/HĐGD.
CÔNG CHỨNG VIÊN

ĐÃ THU PHÍ



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Ngọc Huệ





Châu Thành, ngày 19 tháng 10 năm 2022

BIÊN BẢN

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của dự án đầu tư/cơ sở

Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 3183/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Châu Thành tiến hành kiểm tra thực tế tại dự án/cơ sở:.....

Công ty TNHH... Daxking... Gia Vinh... Khóm 4... T. Ch... Th... ..

- Thời gian: từ 14 giờ 00 phút, ngày 19 tháng 10 năm 2022 .

- Địa điểm: ... T. Ch...

I. Thành phần Đoàn kiểm tra:

1.1. Thành viên có mặt:

Ông/bà: Nguyễn Trọng Khâm Chức danh: Trưởng Đoàn kiểm tra

Ông/bà: Nguyễn Quốc Chính Chức danh: Thành viên

Ông/bà: Nguyễn Thanh Phong Chức danh: Thành viên

Ông/bà: Thạch Trúc Văn Chức danh: Thành viên

Ông/bà: Lê Hoa Nam Chức danh: Thành viên

Ông/bà: Nguyễn Hoàng Huân Chức danh: Thành viên

Ông/bà: ... Lê Hoàng ... Chức danh: ...

Ông/bà:..... Chức danh:.....

1.2. Thành viên vắng mặt:

Ông/bà: ... Chức danh: ...

Lý do vắng mặt:

Ông/bà:..... Chức danh:.....

Lý do vắng mặt:

II. Đại diện chủ dự án/cơ sở:

Ông/Nữ: ... Chức danh: ...



- Với sự tham gia của:

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, kết quả trao đổi, thảo luận giữa các thành viên Đoàn kiểm tra và giữa thành viên Đoàn kiểm tra với chủ dự án/cơ sở, các bên thống nhất các nội dung sau:

III. Kết quả kiểm tra:

1. Thông tin dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Daxi, gia đình

Địa chỉ trụ sở: Phan H, Đường Trần Hưng Đạo

SĐT liên hệ chủ dự án/chủ cơ sở: 0903950568

Tổng mức đầu tư: 8 tỷ đồng

Loại hình hoạt động: Kinh doanh, Sản xuất may mặc chuyên nghiệp

Quy mô, công suất: 400.000 Sản phẩm/năm

Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Đã có hồ sơ, giấy phép môi trường: Có đủ các hồ sơ môi trường
Số... Quyển 15... TP/Hà Nội... ngày 17/10/2016

Diện tích đất sử dụng: 1600 m², số thửa..., tờ bản đồ...

Hình thức (thuê/đất nhà):

Số lượng công nhân hiện tại: 155 người

Tình trạng hoạt động của cơ sở:

+ Chưa hoạt động, đang thi công xây dựng:

+ Đang hoạt động: Đang hoạt động

Thời gian vào hoạt động: từ tháng 12 năm 2016 đến nay.

2. Xử lý nước thải:

Nước mưa chảy tràn (có hay không có thu gom vào hệ thống thu gom): ... Thu... mưa vào hệ thống thu gom và bơm chui ra ngoài

Nước thải sinh hoạt: ...

Tổng lượng phát sinh: ... 9 ... m³/ngày đêm; biện pháp xử lý (có hay không có qua hầm tự hoại?): ... Có ...; thể tích hầm tự hoại: ... 45 ... m³. Định kỳ thuê hút

hầm/hầm tự thấm hay có điểm xả ra nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh xả thải tại phòng

Nước thải sản xuất (nếu có):

Tổng lượng phát sinh:m³/ngày.đêm; biện pháp xử lý (có hay không có xử lý):.....; công suất hệ thống/công trình xử lý nước thải:m³/ngày.đêm. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải:.....

Nguồn tiếp nhận nước thải:

3. Xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Nguồn phát sinh: Động cơ điện máy móc

Bụi: Động cơ điện

Khí, khí thải: Động cơ điện

Mùi hôi: Biện pháp phát sinh bụi

4. Tiếng ồn, độ rung (nếu có):

Nguồn phát sinh: Động cơ điện máy móc

Xử lý/giảm thiểu:

Hoạt động ban đêm (có hay không có): Không

Thời gian hoạt động trong ngày: 7h30 - 16h30

5. Thiết bị xử lý, lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Lượng phát sinh : Đã kg/ngày. Biện pháp xử lý (có hay không có hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định hoặc xử lý theo biện pháp khác): Không xử lý đưa vào xử lý theo quy định

- Chất thải rắn công nghiệp:

Lượng phát sinh : 100 kg/ngày. Biện pháp xử lý (có hay không có hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định): Đưa vào thùng rác để xử lý

6. Thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Chủng loại: Bóng đèn thải / dầu thải / pin thải / mạch điện tử / khác

Lượng phát sinh : 10 kg/năm. Biện pháp xử lý (có hay không có hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định): Có hợp đồng đưa vào xử lý

Xử lý tại kho chứa chất thải nguy hại

Kho lưu giữ (có hay không có): Có Diện tích:m².

7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

IV. Ý kiến của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra:

Đề nghị Công ty thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường và ý kiến Đoàn kiểm tra.

V. Kết luận:

Theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Đầu tư công 2019, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN-MT, xác định dự án/cơ sở thuộc hay không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

Đã có hồ sơ đăng ký môi trường lập giấy phép môi trường cấp huyện. Dự án/cơ sở thuộc hay không thuộc đăng ký môi trường tại UBND cấp xã:

Các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại dự án/cơ sở:

Đã lập chủ trương thực hiện của xã ủy xã. Thực hiện lập hồ sơ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ/UBND. Chủ tịch lập được báo cáo Đ.T. N. Lạc.

* Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cấp huyện theo quy định trong vòng 30 ngày kể từ ngày lập báo cáo kiến tra. Đây phụ thuộc ý kiến của UBND xã về việc theo cấp giấy phép theo quy định. Xã ủy xã thực hiện việc đăng ký theo hình thức đăng ký môi trường cấp xã như (báo cáo) theo hồ sơ chủ trương của xã. Khi xã lập báo cáo

VI. Ý kiến của chủ dự án/cơ sở:

Thống nhất thực hiện

Biên bản được lập vào hồi 14 giờ 30 phút cùng ngày, đã được đọc cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất ký tên biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, Đoàn kiểm tra giữ 01 bản, chủ dự án/cơ sở giữ 01 bản để thực hiện.



Vũ Đức Thành

THỦ KÝ ĐOÀN

[Signature]

Nguyễn Đức Chính
THÀNH VIÊN THAM GIA



Nguyễn Văn...

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Văn...
Li Hoàng Hiệp

[Signature]
Thống Nhất Văn

[Signature]
Nguyễn Mạnh Kiên

Số: 70 /XN-UBND

Châu Thành, ngày 17 tháng 10 năm 2016

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 799/TTr-PTNMT ngày 13/10/2016,

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
XÁC NHẬN:**

Điều 1. Bản Đề án bảo vệ môi trường đơn giản (sau đây gọi là Đề án) của Công ty TNHH Darling Trà Vinh do Công ty TNHH Darling Trà Vinh lập đã được đăng ký tại Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành vào ngày 17/10/2016. Địa điểm hoạt động tại Khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

- Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đề ra trong Đề án; đảm bảo các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Trường hợp xảy ra sự cố môi trường, phải dừng hoạt động, thực hiện các biện pháp khắc phục và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cơ sở hoạt động và các cơ quan có liên quan.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị trấn Châu Thành;
- Công ty TNHH Darling Trà Vinh;
- LĐVP, NCNN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Thạch Chiên

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2100533446

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 06 năm 2013

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DARLING TRÀ VINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DARLING TRAVINH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khóm 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0903.950568

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410 (C) (Sơ cấp)
2	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép Chi tiết: Buôn bán hàng may mặc	4611
3	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Buôn bán máy móc ngành may mặc	4639

4. Vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba tỷ đồng

5. Vốn pháp định

6. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Cửu
1	VŨ ĐỨC THÁNH	Số 78/4, Nguyễn Thị Nhu, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	900.000.000	30,00	021709327	
2	VŨ THỊ SUÂN NGA	Số 29 Co 5, Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1.200.000.000	60,00	021084077	
3	HUI TIÊN DŨNG	Số 63B, Nơ Trang Long, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	300.000.000	10,00	021836531	

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **VŨ ĐỨC THÁNH**

Giới tính: *Nam*

Sinh, ngày: *26/01/1966* Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *021709327*

Này cấp: *23/05/2012* Nơi cấp: *Công an Tp. Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 78/4, Nguyễn Thị Nhu, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 78/4, Nguyễn Thị Nhu, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện *PHÒNG ĐẠI DIỆN* **551** - - - 03

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

02/04/2014

**KÊ TRƯỞNG PHÒNG
PHỤ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Hoàng Đế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ BỐC TẢI RÁC
Số: 02/2022/HĐ-HTX

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định 37/2019/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ nhu cầu thu gom và bốc tải rác thải để đảm bảo vệ sinh môi trường;

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12 năm 2021, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH

- Đại diện là Ông: **Vũ Đức Thành**; Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: Khóm 4, TT.Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 02943 893568
- MST: 2100533446

BÊN B: HTX XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

- Đại diện là Bà: **Huỳnh Thị Tuyết**; Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: 9/91B Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100570945
- Điện thoại: 02943 853123
- Tài khoản: 9101110047979, mở tại ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Trà Vinh.

Hai bên thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều I. Nội dung công việc:

Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom và bốc tải rác thải trong thùng tại khu vực (địa chỉ) bên A. Với số lượng 01 thùng rác công cộng.

Điều II: Trách nhiệm, quyền hạn, quyền lợi của mỗi bên:

1. Trách nhiệm bên A:

- Bên A không để thùng rác ở lề đường, làm cản trở lối đi khi phương tiện bên B đến lấy rác. Bên A có trách nhiệm kéo thùng rác ra ngoài để cho bên B



cột kín, cho vào thùng rác chung.

- Tuyệt đối, không đưa chất thải độc hại lẫn vào trong rác sinh hoạt. Trường hợp nếu ngành chức năng kiểm tra phát hiện rác trên xe có lẫn chất độc hại thì bên A sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện thu gom và bốc tải rác công cộng đặt tại công ty bên A thuộc: Khóm 4, TT.Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đạt theo yêu cầu bên A.

- Tổ chức thu gom tại khu vực 03 lần/tuần.

Điều III: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

- Giá trị hợp đồng: 660.000 đồng/tháng (Giá trên đã bao gồm thuế GTGT)

- Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi nghìn đồng.

- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B theo quý bằng chuyển khoản (đầu tháng thứ 2 của từng quý).

Điều IV: Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều V: Điều khoản bổ sung:

- Nếu lượng rác vượt quá số lượng mà 02 bên đã ký hợp đồng, thì bên A phải thỏa thuận điều chỉnh giá thu gom rác cho phù hợp. Nếu không bên B sẽ không bốc tải số rác vượt quá số lượng mà 02 bên ghi trong hợp đồng.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu có trở ngại, vướng mắc, thì 02 bên phải thông báo cho nhau biết trước ít nhất 10 ngày bằng văn bản, để cùng nhau thỏa thuận giải quyết.

Điều VI: Điều khoản chung:

- Cùng nhau đồng trách nhiệm trong việc xây dựng môi trường sạch - đẹp - văn minh.

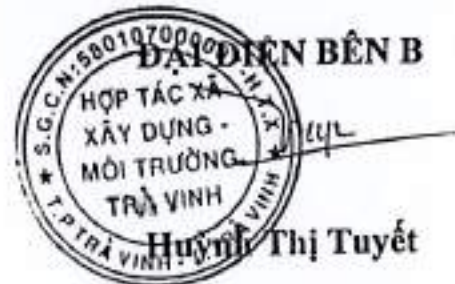
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều, khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục gia hạn thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý vào ngày 31/12/2022.

- Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.



Vũ Đức Thành's



Huyện Thị Tuyết





Châu Thành, ngày 19 tháng 10 năm 2022

BIÊN BẢN

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của dự án đầu tư/cơ sở

Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 3183/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Châu Thành tiến hành kiểm tra thực tế tại dự án/cơ sở:.....

Công ty TNHH Đạt Hưng, xã Vĩnh, Khóm 4, T. Ch. Thuận.....

- Thời gian: từ 16 giờ 00 phút, ngày 19 tháng 10 năm 2022.

- Địa điểm: CA, T. Ch.

I. Thành phần Đoàn kiểm tra:

1.1. Thành viên có mặt:

Ông/bà: Nguyễn Trọng Khâm

Chức danh: Trưởng Đoàn kiểm tra

Ông/bà: Nguyễn Quốc Chính

Chức danh: Thành viên

Ông/bà: Nguyễn Thanh Phong

Chức danh: Thành viên

Ông/bà: Thạch Trúc Van

Chức danh: Thành viên

Ông/bà: Lê Hoa Nam

Chức danh: Thành viên

Ông/bà: Nguyễn Hoàng Huân

Chức danh: Thành viên

Ông/bà: Ông. Lê Hoàng Hiệp

Chức danh: LL. VC - XE - MF. H. H.

Ông/bà:.....

Chức danh:.....

1.2. Thành viên vắng mặt:

Ông/bà: Ông. H. H. H.

Chức danh: Ông. H. H. H.

Lý do vắng mặt:.....

Ông/bà:.....

Chức danh:.....

Lý do vắng mặt:.....

II. Đại diện chủ dự án/cơ sở:

Ông. H. H. H. Thành. Giám đốc Công ty.....



- Với sự tham gia của:

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, kết quả trao đổi, thảo luận giữa các thành viên Đoàn kiểm tra và giữa thành viên Đoàn kiểm tra với chủ dự án/cơ sở, các bên thống nhất các nội dung sau:

III. Kết quả kiểm tra:

1. Thông tin dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: ... Công ty TNHH Đại lý phân phối ...

Địa chỉ trụ sở: ... Phan Thiết, Đức Thuận Châu, Phan Thiết ...

SĐT liên hệ chủ dự án/chủ cơ sở: ... 0903950568 ...

Tổng mức đầu tư: ... 8 tỷ ... đồng.

Loại hình hoạt động: ... Kinh doanh, sản xuất máy móc điện tử ...

Quy mô, công suất: ... 100.000 sản phẩm/năm ...

Công nghệ sản xuất của cơ sở: ...

Đã có hồ sơ, giấy phép môi trường: ... Có đủ các thủ tục môi trường ...
Đã ... ngày 15/09/2017 ngày 15/10/2016

Diện tích đất sử dụng: ... 1600 m², số thửa ... , tờ bản đồ ...

Hình thức (thuê/đất nhà): ...

Số lượng công nhân hiện tại: ... 150 ... người.

Tình trạng hoạt động của cơ sở:

+ Chưa hoạt động, đang thi công xây dựng: ...

+ Đang hoạt động: ... Đang hoạt động ...

Thời gian vào hoạt động: từ tháng ... 02 ... năm 2016 đến nay.

2. Xử lý nước thải:

Nước mưa chảy tràn (có hay không có thu gom vào hệ thống thu gom): ... Thu ... gom vào ống cống thoát vào hầm chứa rác ở số 100 ...
Nước thải sinh hoạt: ... toàn phụ

Tổng lượng phát sinh: ... 9 ... m³/ngày đêm; biện pháp xử lý (có hay không có qua hầm tự hoại?): ... Có ...; thể tích hầm tự hoại: ... 45 ... m³. Định kỳ thuê hút

hầm/hầm tự thấm hay có điểm xả ra nguồn tiếp nhận nước thải: Xã Lạc Sơn Phú

Nước thải sản xuất (nếu có):

Tổng lượng phát sinh:m³/ngày.đêm; biện pháp xử lý (có hay không có xử lý):.....; công suất hệ thống/công trình xử lý nước thải:m³/ngày.đêm. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải:.....

Nguồn tiếp nhận nước thải:

3. Xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Nguồn phát sinh: Đá, cát, đá vôi, máy nghiền

Bụi: chống bụi từ

Khói, khí thải: chống bụi từ

Mùi hôi: không phát sinh thấy

4. Tiếng ồn, độ rung (nếu có):

Nguồn phát sinh: Đá máy, máy thiết bị máy

Xử lý/giảm thiểu:

Hoạt động ban đêm (có hay không có): không

Thời gian hoạt động trong ngày: 7h30 - 16h30

5. Thiết bị xử lý, lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Lượng phát sinh : Đá kg/ngày. Biện pháp xử lý (có hay không có hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định hoặc xử lý theo biện pháp khác): hợp đồng thu gom xử lý theo quy định

- Chất thải rắn công nghiệp:

Lượng phát sinh : ... 100 kg/ngày. Biện pháp xử lý (có hay không có hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định): thu gom xử lý theo quy định

6. Thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Chủng loại: Bóng đèn thải / dầu thải / pin thải / mạch điện tử / khác

Lượng phát sinh : 10 kg/năm. Biện pháp xử lý (có hay không có hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định): không phát sinh thấy

Xả lộ kho lưu giữ (có hay không có): không Diện tích:m²

7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

IV. Ý kiến của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra:

Đã gọi Công ty để làm đúng quy định về bảo vệ môi trường và yêu cầu lập luận được duyệt.

V. Kết luận:

Theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Đầu tư công 2019, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/IT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN-MT, xác định dự án/cơ sở thuộc hay không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

... là... số... thuộc... đối tượng... lập... giấy... phép... môi... trường... cấp... huyện.
Dự án/cơ sở thuộc hay không thuộc đăng ký môi trường tại UBND cấp xã:

Các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại dự án/cơ sở:

Đã gọi Chủ cơ sở thực hiện các nội dung sau:
Thực hiện lập hồ sơ quản lý môi trường theo quy định của Bộ/UBND cấp huyện báo cáo UBND xã.

* Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp huyện theo quy định trong vòng 30 ngày làm việc lập báo cáo kiến nghị UBND xã phê duyệt và môi trường đến UBND xã cấp huyện theo quy định.
Xây dựng hồ sơ quản lý môi trường theo hồ sơ báo cáo lập báo cáo xin cấp xác nhận (báo cáo) theo hồ sơ quản lý môi trường và khi nhận báo cáo.

VI. Ý kiến của chủ dự án/cơ sở:

Thống nhất thực hiện

Biên bản được lập vào hồi 14 giờ 30 phút cùng ngày, đã được đọc cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất ký tên biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, Đoàn kiểm tra giữ 01 bản, chủ dự án/cơ sở giữ 01 bản để thực hiện/.



Vũ Đức Thành

THƯ KÝ ĐOÀN

[Handwritten signature]

Nguyễn Đức Chính

THÀNH VIÊN THAM GIA



Nguyễn Văn...

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Phú Lê Hoàng Hiệp

[Handwritten signature]

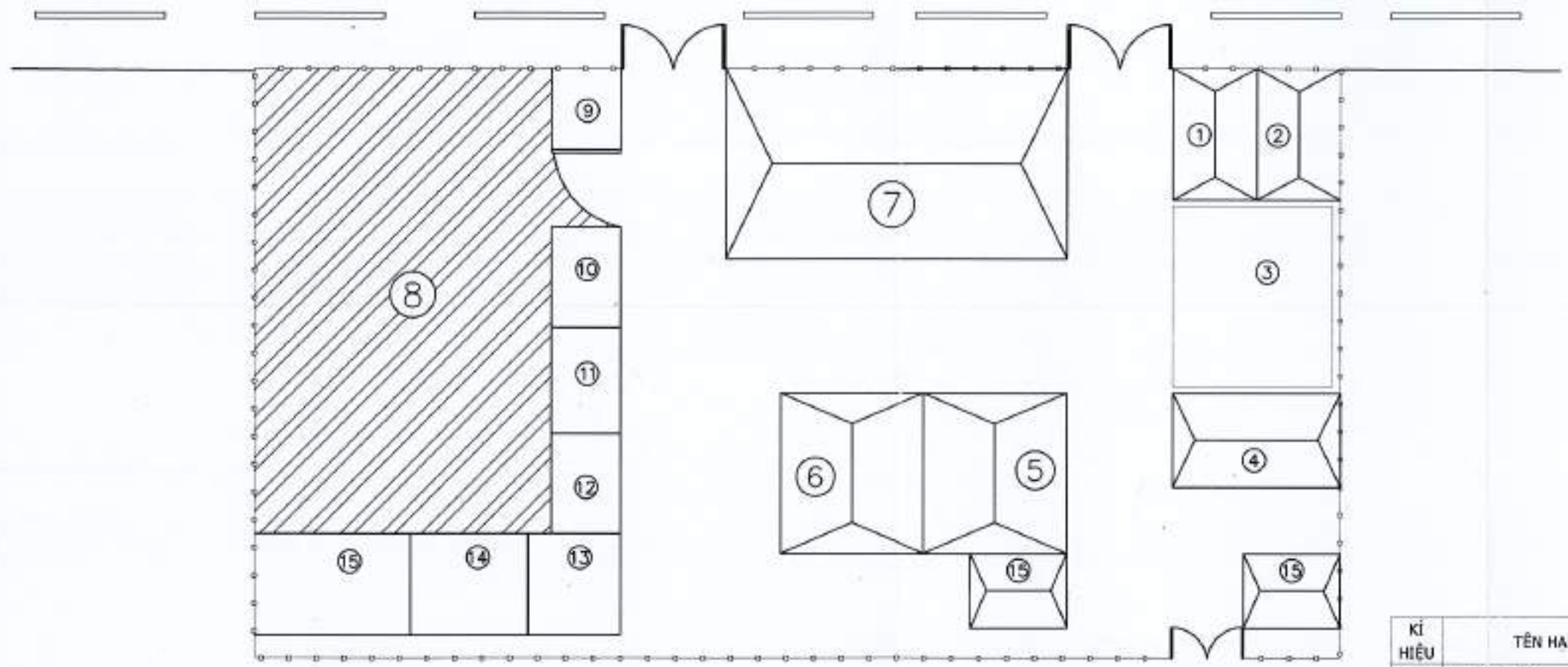
Thạch Tiến Văn

[Handwritten signature]

Nguyễn Hoàng Kiên



KÊNH TÂM PHƯƠNG

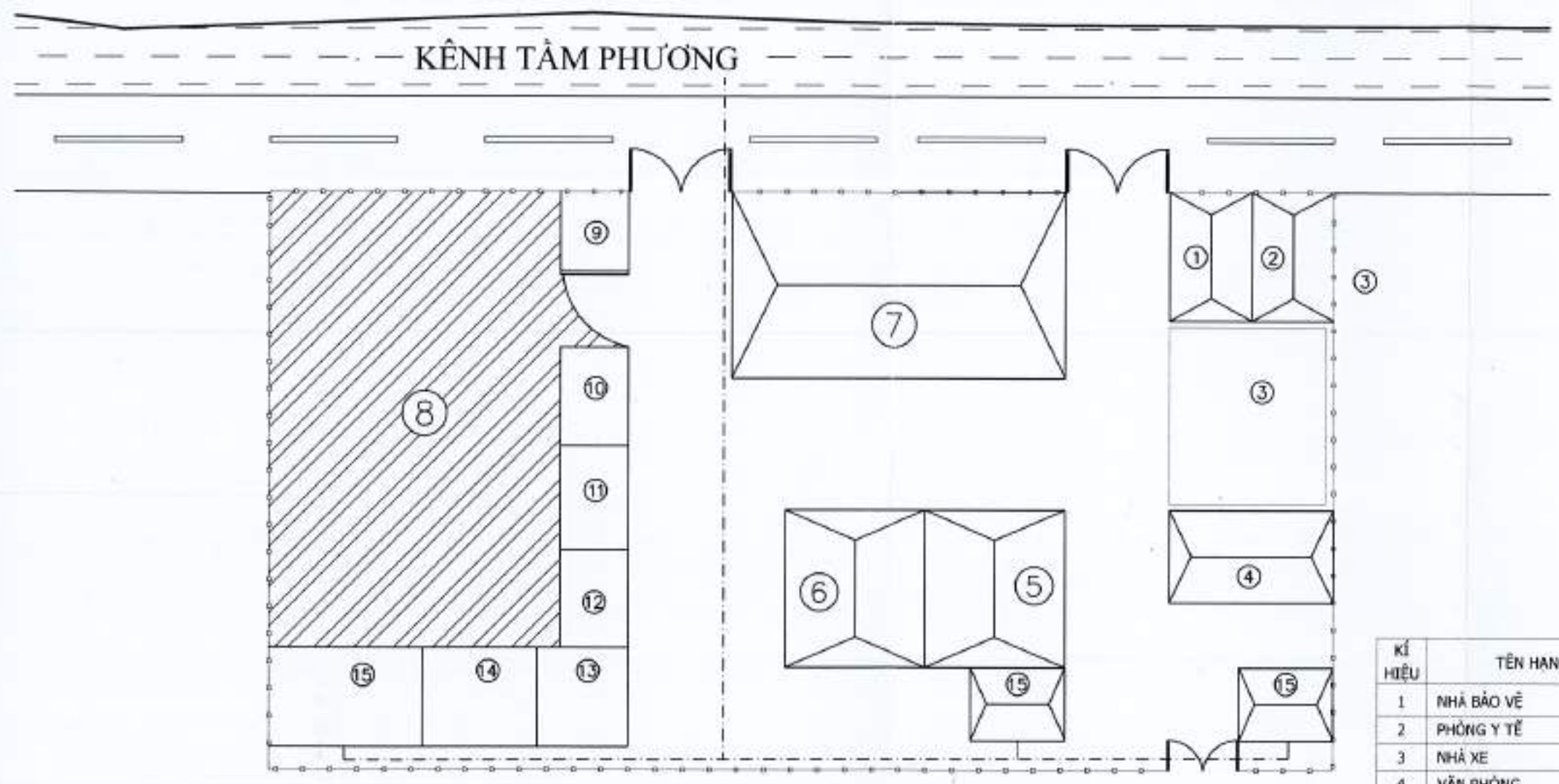


MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH

KÍ HIỆU	TÊN HÀNG MỤC
1	NHÀ BẢO VỆ
2	PHÒNG Y TẾ
3	NHÀ XE
4	VĂN PHÒNG
5	KHO NGUYÊN LIỆU
6	XƯỞNG CẮT
7	KHO CÔNG CỤ LAO ĐỘNG
8	XƯỞNG MAY
9	PHÒNG GIÁM ĐỐC
10	PHÒNG HỌP
11	PHÒNG NHÂN SỰ
12	PHÒNG BẢO TRÌ
13	KHO THÀNH PHẨM
14	KHO PHỤ LIỆU
15	NHÀ VỆ SINH



NOI
CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
07-2023
1: 1000



MẶT BẰNG HỆ THỐNG THU, THOÁT NƯỚC THẢI

KÍ HIỆU	TÊN HÀNG MỤC
1	NHÀ BẢO VỆ
2	PHÒNG Y TẾ
3	NHÀ XE
4	VĂN PHÒNG
5	KHO NGUYÊN LIỆU
6	XƯỞNG CẮT
7	KHO CÔNG CỤ LAO ĐỘNG
8	XƯỞNG MAY
9	PHÒNG GIÁM ĐỐC
10	PHÒNG HỌP
11	PHÒNG NHÂN SỰ
12	PHÒNG BẢO TRÌ
13	KHO THÀNH PHẨM
14	KHO PHỤ LIỆU
15	NHÀ VỆ SINH

CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH

CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH

2100533440 - C.T. TNHH

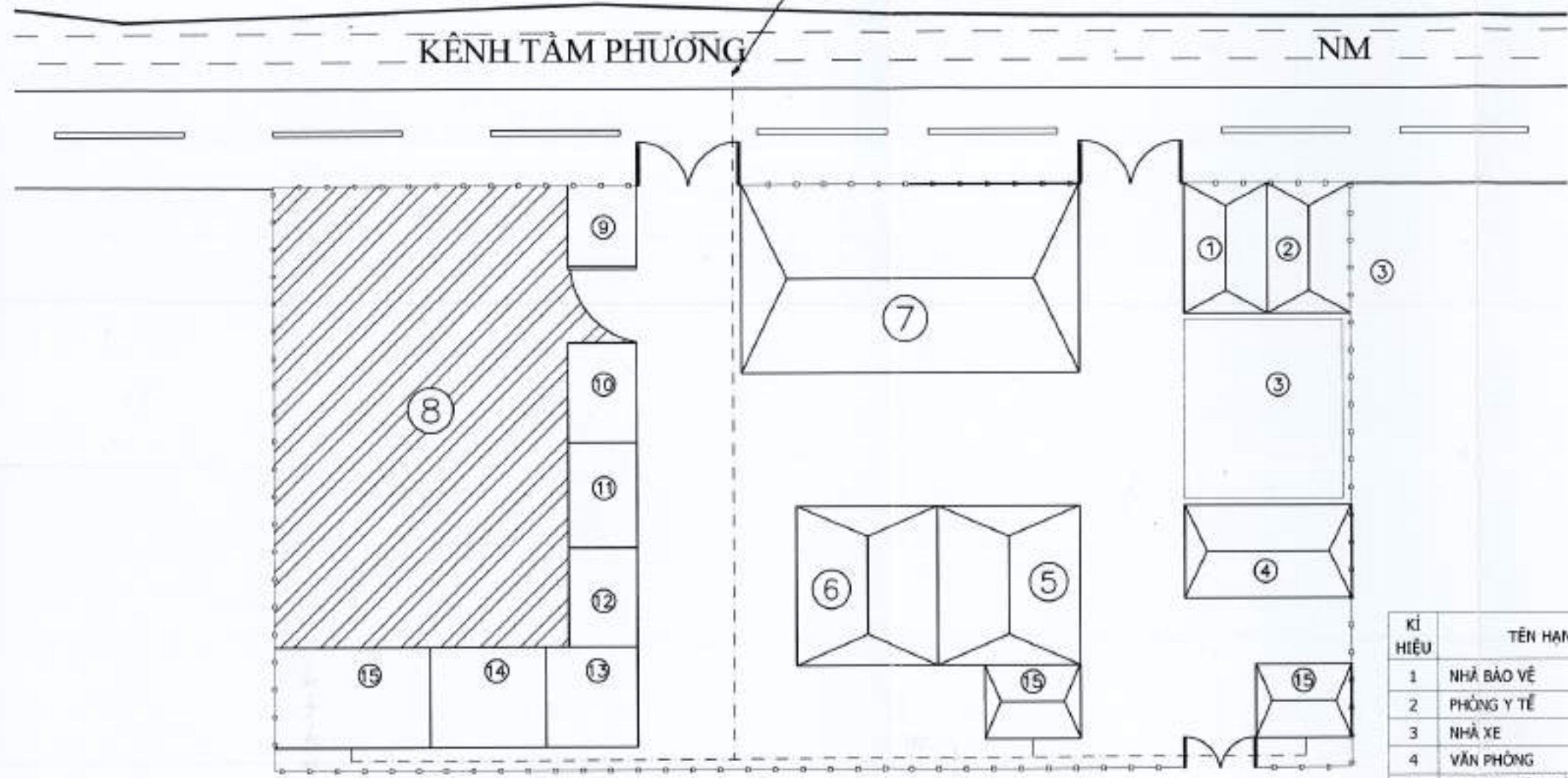
DARLING TRÀ VINH

MẶT BẰNG HỆ THỐNG THU, THOÁT NƯỚC THẢI

1: 1000



VỊ TRÍ TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI
X= 1093741; Y= 537367



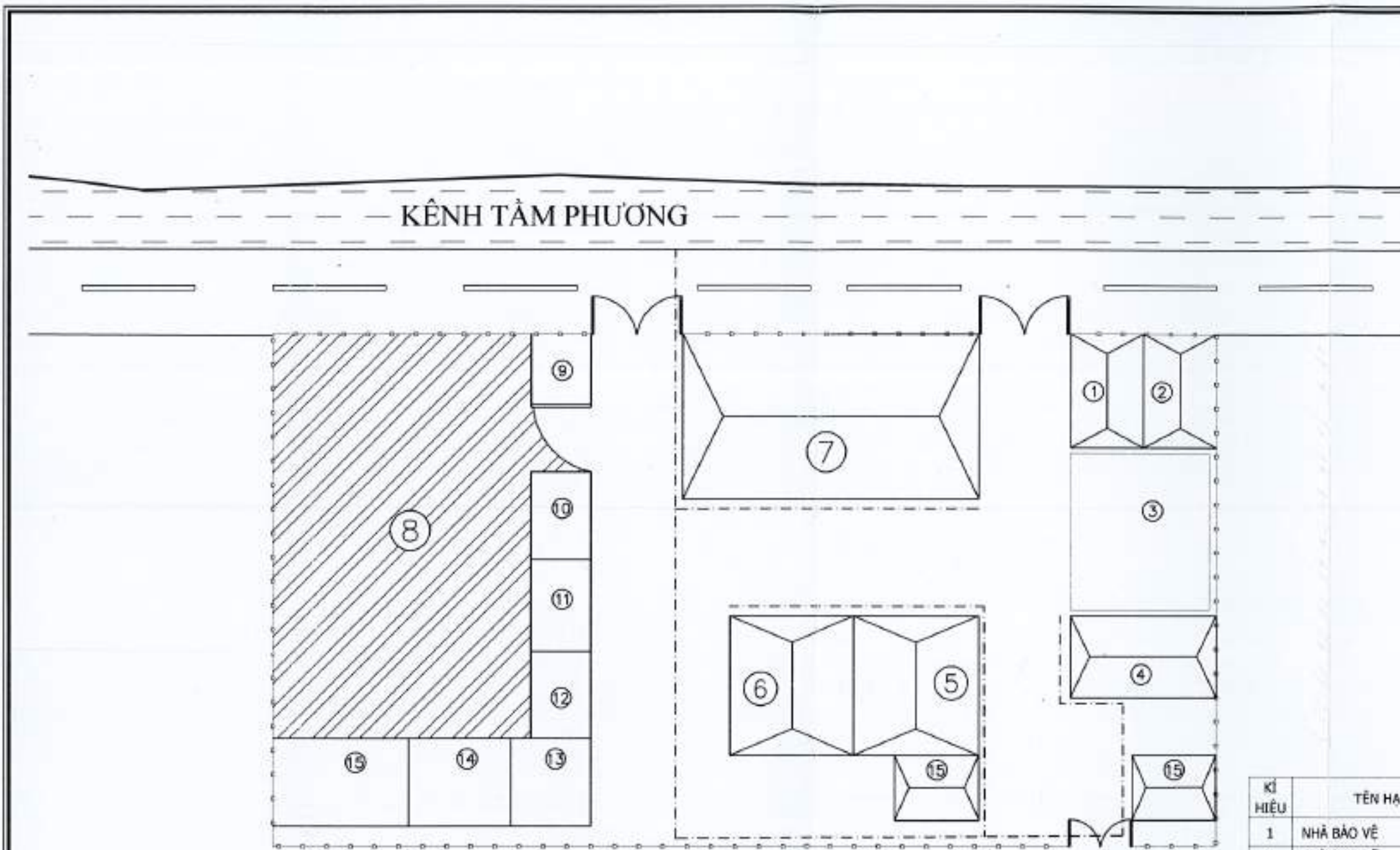
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

KÍ HIỆU	TÊN HẠNG MỤC
1	NHÀ BẢO VỆ
2	PHÒNG Y TẾ
3	NHÀ XE
4	VĂN PHÒNG
5	KHO NGUYÊN LIỆU
6	XƯỞNG CẮT
7	KHO CÔNG CỤ LAO ĐỘNG
8	XƯỞNG MAY
9	PHÒNG GIÁM ĐỐC
10	PHÒNG HỌP
11	PHÒNG NHÂN SỰ
12	PHÒNG BẢO TRÌ
13	KHO THÀNH PHẨM
14	KHO PHỤ LIỆU
15	NHÀ VỆ SINH

CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH
 CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH
 11 Cầu Lộ - Cầu Lộ - Cầu Lộ - Cầu Lộ



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU
 TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO
 01 - 2021
 1: 5000



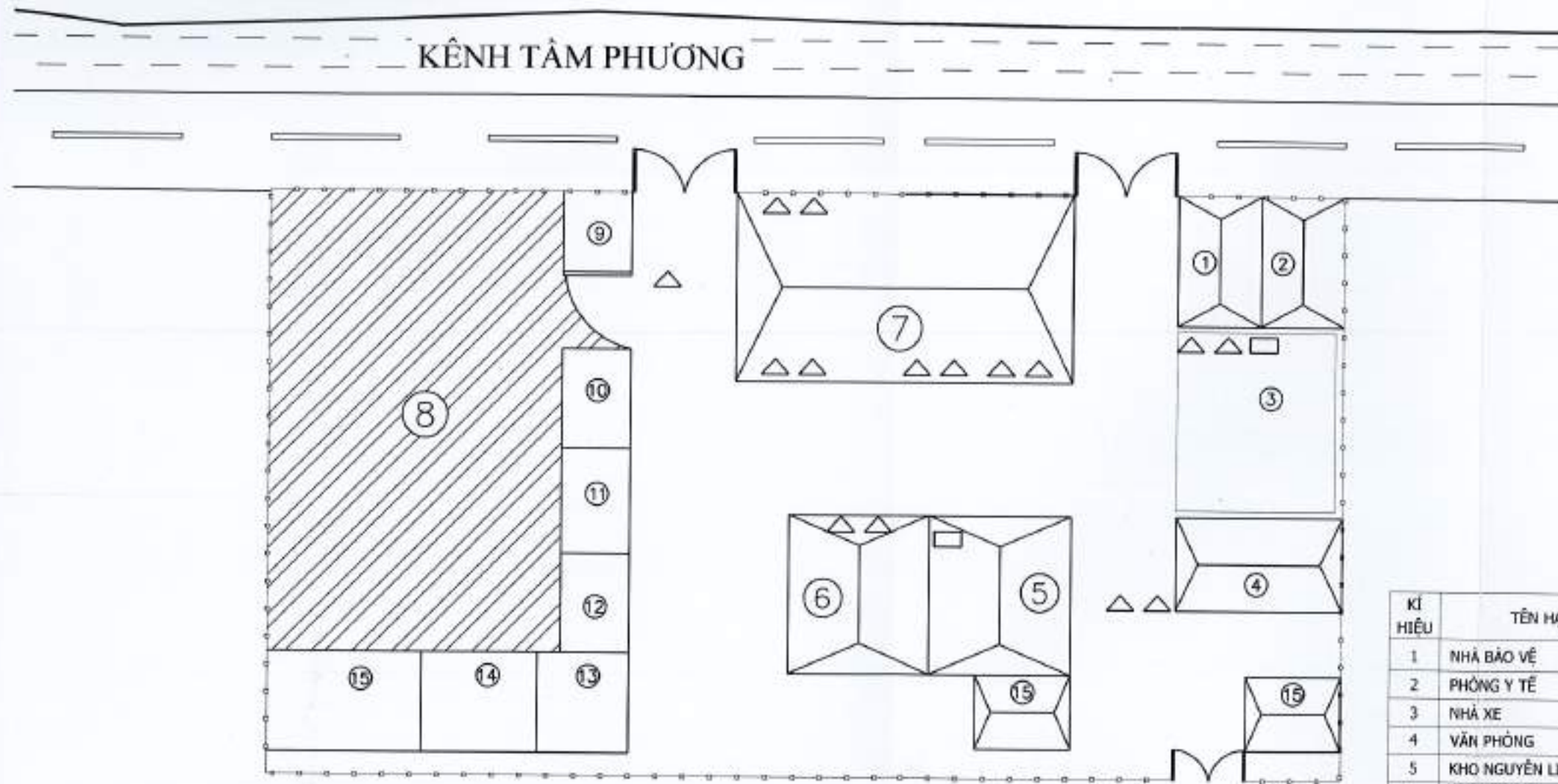
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

KÍ HIỆU	TÊN HẠNG MỤC
1	NHÀ BẢO VỆ
2	PHÒNG Y TẾ
3	NHÀ XE
4	VĂN PHÒNG
5	KHO NGUYÊN LIỆU
6	XƯƠNG CÁT
7	KHO CÔNG CỤ LAO ĐỘNG
8	XUỞNG MAY
9	PHÒNG GIÁM ĐỐC
10	PHÒNG HỌP
11	PHÒNG NHÂN SỰ
12	PHÒNG BẢO TRÌ
13	KHO THÀNH PHẨM
14	KHO PHỤ LIỆU
15	NHÀ VỆ SINH

<p>CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH</p> <p>CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH</p> <p>Tên gọi khác: Công ty TNHH Trà Vinh</p> <p>Địa chỉ: 005933446-C.T.T.N.H.V.</p> <p>CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DARLING TRÀ VINH</p> <p>Trụ sở: Thành phố Trà Vinh</p>	<p>MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THOÁT MƯC MƯA</p> <p>Tên đồ án: M.T.P.N.V.005933446-C.T.T.N.H.V.</p> <p>Ngày: 01/2023</p> <p>Tỷ lệ: 1: 1000</p>
--	---



KÊNH TÂM PHƯƠNG



SƠ ĐỒ BỐ TRÍ BÌNH CHỮA CHÁY PCCC

KÍ HIỆU	TÊN HÀNG MỤC
1	NHÀ BẢO VỆ
2	PHÒNG Y TẾ
3	NHÀ XE
4	VĂN PHÒNG
5	KHO NGUYÊN LIỆU
6	XƯỞNG CẮT
7	KHO CÔNG CỤ LAO ĐỘNG
8	XƯỞNG MAY
9	PHÒNG GIÁM ĐỐC
10	PHÒNG HỢP
11	PHÒNG NHÂN SỰ
12	PHÒNG BẢO TRÌ
13	KHO THÀNH PHẨM
14	KHO PHỤ LIỆU
15	NHÀ VỆ SINH
△	BÌNH CHỮA CHÁY BẢNG BỘT
□	BÌNH CHỮA CHÁY BẢNG CO2

TÊN	
CHỨC VỤ	
CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH	
CHỨC VỤ	
CÔNG TY TNHH DARLING TRÀ VINH	
QUẢN LÝ	
TT (nếu khác người quản lý nhà máy)	
TÊN	
SƠ ĐỒ BỐ TRÍ BÌNH CHỮA CHÁY PCCC	
DATE	
SCALE	1: 1000